

**BỘ TƯ PHÁP**

**CỤC KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**TS. ĐỒNG NGỌC BA (chủ biên)**

**SỔ TAY TÌNH HUỐNG NGHIỆP VỤ  
KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QPPL**

**Ngày 24/7/2018**

**14,5x20,5cm - 200 trang (HĐ)**

**HÀ NỘI 2018**



Bản quyền thuộc về Nhà xuất bản Tư pháp

***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

---



Bản quyền thuộc về Nhà xuất bản Tư pháp

## **CHỦ BIÊN:**

**TS. Đồng Ngọc Ba**

*Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản QPPL*

## **THAM GIA BIÊN SOẠN:**

- ThS. Hoàng Xuân Hoan, *Cục Kiểm tra văn bản QPPL*
- ThS. Trần Mạnh Hiếu, *Cục Kiểm tra văn bản QPPL*
- CN. Nguyễn Thị Việt Nga, *Cục Kiểm tra văn bản QPPL*
- CN. Nguyễn Thị Bích Thủy, *Cục Kiểm tra văn bản QPPL*
- CN. Bùi Văn Anh, *Cục Kiểm tra văn bản QPPL*
- CN. Nguyễn Văn Đức, *Cục Kiểm tra văn bản QPPL*
- CN. Vũ Thị Hồi, *Cục Kiểm tra văn bản QPPL*
- ThS. Phạm Thị Tâm, *Cục Kiểm tra văn bản QPPL*
- CN. Lưu Vân Hương, *Cục Kiểm tra văn bản QPPL*

## LỜI GIỚI THIỆU

Hoạt động kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là kiểm tra văn bản) ở Việt Nam được tổ chức thực hiện trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước để kiểm tra tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất đối với các văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương ban hành. Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật là một nhiệm vụ phức tạp, mang tính chuyên môn, nghiệp vụ cao, được thực hiện thường xuyên, kịp thời nhằm góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành pháp luật. Cơ sở pháp lý cho hoạt động kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (trong đó có quy định về kiểm tra, xử lý văn bản tại Chương VIII).

Để trang bị thêm kiến thức, kinh nghiệm và nâng cao nghiệp vụ cho công chức làm công tác kiểm tra, xử lý văn bản, đồng thời giúp cơ quan trực tiếp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhìn nhận, đánh giá, khắc phục những khiếm khuyết, hạn chế để hoàn thiện kỹ năng xây dựng pháp luật, với sự hỗ trợ của Dự án phát triển lập pháp quốc gia tại Việt Nam (NLD), Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật biên soạn

cuốn ***“Sổ tay tình huống nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật”***. Thông qua hoạt động kiểm tra văn bản cho thấy, các tình huống sai sót trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản rất đa dạng, xuất hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật đã tổng hợp, phân loại, sắp xếp và hệ thống thành các tình huống khác nhau như về nội dung, thẩm quyền, căn cứ pháp lý, hiệu lực và thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản. Sổ tay cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập tại các trường đại học, các cơ sở giáo dục có đào tạo và giảng dạy chuyên ngành luật.

Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới Dự án phát triển lập pháp quốc gia tại Việt Nam (NLD) đã nhiệt tình hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện cuốn ***“Sổ tay tình huống nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật”***. Đồng thời, Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật cũng trân trọng gửi lời cảm ơn tới tổ chức pháp chế các Bộ, ngành, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đồng nghiệp tại Bộ Tư pháp đã tham gia vào quá trình đề xuất nội dung, góp ý và hoàn thiện cuốn Sổ tay này.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

*Hà Nội, tháng 7 năm 2018*

**CỤC KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

# PHẦN I

## TÌNH HUỐNG VĂN BẢN

### TRÁI PHÁP LUẬT VỀ NỘI DUNG

Văn bản trái pháp luật về nội dung thường gặp bao gồm:

- Quy định chế độ, chính sách không thống nhất với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn;
- Quy định thêm hoặc bớt các đối tượng, trường hợp được thụ hưởng chính sách;
- Quy định thêm, bớt tiêu chuẩn đối với các đối tượng thụ hưởng chính sách;
- Quy định thêm thủ tục, quy định thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ;
- Thảm quyền cơ quan này giao cơ quan khác;
- Quy định mang tính cấm đoán, hạn chế quyền của tổ chức, cá nhân;
- Quy định thêm nghĩa vụ cho tổ chức, cá nhân.

**1. Quy định chế độ, chính sách không thống nhất với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn**

***Tình huống 01: Quy định thêm loại thuốc bảo vệ thực vật không được phép đăng ký ở Việt Nam***

*Thông tư số 21/2015/TT-BN ngày 08/6/2015 của Bộ N về quản lý thuốc bảo vệ thực vật*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 6 Thông tư số 21/2015/TT-BN quy định về các loại thuốc bảo vệ thực vật không được phép đăng ký ở Việt Nam:

“ ...

*6. Thuốc bảo vệ thực vật đăng ký để phòng trừ các loài sinh vật không phải là sinh vật gây hại thực vật ở Việt Nam.*

*7. Thuốc bảo vệ thực vật được sáng chế ở nước ngoài nhưng chưa được phép sử dụng ở nước ngoài”.*

Tuy nhiên, Điều 49 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 quy định:

*“1. Thuốc bảo vệ thực vật không được đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam bao gồm:*

*a) Thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam;*

*b) Thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ cao ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, vật nuôi, hệ sinh thái, môi trường;*

*c) Thuốc thành phẩm hoặc hoạt chất trong thuốc thành phẩm có độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS), trừ thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật dùng để xông hơi khử trùng, thuốc trừ chuột; thuốc trừ mối gây hại công trình xây dựng, đê điều; thuốc bảo quản lâm sản mà lâm sản đó không dùng làm thực phẩm và dược liệu;*

*d) Thuốc bảo vệ thực vật trùng tên thương phẩm với thuốc*



## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

*bảo vệ thực vật khác có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;*

*đ) Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất methyl bromide.*

2. ...

3. *Bộ trưởng Bộ N quy định chi tiết Điều này”.*

Như vậy, theo quy định của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 thì các loại thuốc bảo vệ thực vật không được phép đăng ký ở Việt Nam không bao gồm 02 loại thuốc quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 6 Thông tư số 21/2015/TT-BN, Luật chỉ giao Bộ trưởng Bộ N quy định chi tiết về các loại thuốc không được đăng ký tại Việt Nam (khoản 1 Điều 49), chứ không được quy định thêm về các loại thuốc khác. Do đó, Điều 6 Thông tư số 21/2015/TT-BN quy định thêm 02 loại thuốc bảo vệ thực vật không được phép đăng ký ở Việt Nam là không bảo đảm tính thống nhất và chưa phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 6, khoản 7 Điều 6 Thông tư số 21/2015/TT-BN.

### ***Tình huống 02: Quy định về lựa chọn nhà đầu tư***

*Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh G về việc ban hành quy định về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư áp dụng tại địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điểm c khoản 1 Điều 10 Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND quy định: “***Trường hợp dự án có hai nhà đầu tư trở lên quan tâm tham gia đăng ký đầu tư thì UBND tỉnh sẽ tổ chức đấu thầu để lựa chọn nhà đầu tư đáp ứng được yêu cầu của dự án theo quy định hiện hành***”.

Tuy nhiên, theo khoản 3 Điều 1 Luật Đấu thầu năm 2013 thì việc lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu được thực hiện đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), dự án đầu tư có sử dụng đất. Như vậy, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 của Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND được hiểu việc đấu thầu được thực hiện với mọi dự án là không phù hợp với Luật Đấu thầu năm 2013.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm c khoản 1 Điều 10 Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND.

***Tình huống 03: Quy định về chỉ định nhà đầu tư đối với dự án đầu tư phát triển đô thị***

*Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh*

## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

---

### *\* Nội dung trái pháp luật:*

Điểm c khoản 3 Điều 17 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy định về chỉ định nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 22 của Luật Đấu thầu năm 2013, có trường hợp: “Nhà đầu tư đang sử dụng đất hợp pháp theo quy định của Luật Đất đai có chủ trương đầu tư xây dựng dự án theo mục tiêu khác phù hợp với quy hoạch chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP.”

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Luật Đấu thầu năm 2013 quy định về chỉ định thầu và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư, thì trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 17 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND không thuộc các trường hợp được chỉ định nhà đầu tư. Vì vậy, việc Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy định trường hợp chỉ định nhà đầu tư nêu trên là trái với quy định của Luật Đấu thầu năm 2013, Nghị định số 30/2015/NĐ-CP.

### *\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm c khoản 3 Điều 17 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND.

**Tình huống 04: Quy định về bảo đảm ký quỹ để thực hiện dự án đầu tư**

Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh D ban hành quy định về trình tự thực hiện thủ tục đầu tư các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh ngoài các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh

\* Nội dung trái pháp luật:

Điều h khoản 1 Điều 21 Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND quy định các trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động gồm: **“Nhà đầu tư không thực hiện ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án theo cam kết, quy định tại Điều 8 quy định về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh D ban hành kèm theo Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh”**. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư năm 2014, khoản 1 Điều 41 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, về các trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư không có trường hợp nhà đầu tư không thực hiện ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án theo cam kết.

Vì vậy, việc khoản 1 Điều 21 Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND nêu trên quy định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư trong **trường hợp nhà đầu tư không thực hiện ký quỹ bảo đảm**

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

**thực hiện dự án theo cam kết** là chưa phù hợp với quy định tại Luật Đầu tư năm 2014 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm h khoản 1 Điều 21 Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND.

***Tình huống 05: Quy định về thời gian thực hiện việc ký quỹ để thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất***

Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành quy định về ký quỹ đảm bảo thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND quy định: “Việc ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án được thực hiện sau khi dự án được quyết định chủ trương đầu tư nhưng phải trước thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và trong thời gian tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ khi dự án được quyết định chủ trương đầu tư”.

Tình huống trên cho thấy, UBND tỉnh T đã quy định về thời hạn thực hiện việc ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. Trong khi đó, theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP thì việc ký quỹ được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan đăng ký đầu tư và nhà

đầu tư sau khi dự án được quyết định chủ trương đầu tư nhưng phải trước thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (khoản 2 Điều 27).

Như vậy, theo quy định của pháp luật, việc ký quỹ thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa nhà đầu tư và cơ quan đăng ký đầu tư. Do đó, việc khoản 2 Điều 4 Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND quy định ấn định thêm thời hạn nhà đầu tư thực hiện ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án trong thời gian tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ khi dự án được quyết định chủ trương đầu tư là không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP (không đảm bảo nguyên tắc thỏa thuận), có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND.

***Tình huống 06: Quy định về thẩm quyền của Giám đốc Sở Nội vụ và Chủ tịch UBND cấp tỉnh***

*Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh X ban hành quy định phân cấp quản lý công tác tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh*

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

---

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND có nội dung quy định không rõ ràng, có thể dẫn đến cách hiểu và thực hiện không đúng quy định của pháp luật. Cụ thể là:

(i) Điều 6 Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND quy định thẩm quyền của Giám đốc Sở Nội vụ là tham mưu giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5 Quyết định này, trong đó có nội dung: *“quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn và tương đương trực thuộc UBND tỉnh”* (khoản 2 Điều 4).

Tuy nhiên, Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định các **Sở có nhiệm vụ, quyền hạn trình UBND cấp tỉnh: “Dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở”** (điểm b khoản 1 Điều 4); Thông tư số 15/2014/TT-BNV ngày 31/10/2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; phòng nội vụ thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định Sở Nội vụ có nhiệm vụ, quyền hạn: **“Thẩm định về nội dung đối với dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh. Thẩm định đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công**

*lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh” (điểm đ khoản 3 Điều 2).*

Như vậy, văn bản pháp luật cấp trên đã quy định rành mạch, rõ ràng thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND (các Sở dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của mình và Sở Nội vụ thẩm định dự thảo đó). Việc Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND quy định Sở Nội vụ tham mưu cho UBND *“quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn và tương đương trực thuộc UBND tỉnh”* có thể dẫn đến cách hiểu và thực hiện không thống nhất, không bảo đảm sự phân công rõ ràng các công việc do các cơ quan thực hiện theo quy định của pháp luật.

(ii) Điểm đ khoản 1 Điều 25 Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND quy định thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh là: *“Phê chuẩn kết quả bầu cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thành viên UBND các huyện, thành phố”*.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 127 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2003, Chủ tịch UBND có thẩm quyền: *“Phê chuẩn kết quả bầu các thành viên của Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; điều động, đình chỉ công tác, miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên của Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức,*



## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

*khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức nhà nước theo sự phân cấp quản lý”.*

Như vậy, theo quy định của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2003 thì Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền **cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện**, nhưng **không có thẩm quyền cách chức các thành viên của UBND cấp huyện**. Việc quy định như điểm d khoản 1 Điều 25 Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND dẫn đến cách hiểu cho rằng **Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền cách chức thành viên UBND cấp huyện** và dẫn đến việc thực hiện không đúng quy định của pháp luật.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 6 và điểm d khoản 1 Điều 25 Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND.

### ***Tình huống 07: Quy định về chính sách đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội***

*Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND ngày 25/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc quy định cơ chế tài chính đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND thì đối với chủ đầu tư dự án phát triển

nhà ở xã hội được xây dựng bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước “***được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo và được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động;... ”***”.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 thì chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở xã hội được xây dựng bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước không thuộc trường hợp được hưởng các ưu đãi về thuế suất (Điều 13), về thời gian miễn thuế, giảm thuế (Điều 14) và không thuộc các trường hợp miễn giảm thuế khác (Điều 15). Bên cạnh đó, theo quy định tại Quyết định số 96/2009/QĐ-TTg ngày 22/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số điều của Quyết định số 65/2009/QĐ-TTg, Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg và Quyết định số 67/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ thì đối với thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh nhà ở để cho học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề thuê (Điều 1), thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh nhà ở để cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp thuê (Điều 2), thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với người có thu nhập thấp có khó khăn về nhà ở (Điều 3) chỉ được “miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009”.

Như vậy, việc UBND tỉnh B quy định chủ đầu tư dự án phát

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

triển nhà ở xã hội được xây dựng bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước được **“miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo và được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động”** là không phù hợp với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và Quyết định số 96/2009/QĐ-TTg nói trên.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND.

### ***Tình huống 08: Quy định về tiền bảo hành trong quản lý chất lượng công trình xây dựng***

Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điểm a khoản 5 Điều 26 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy định về quản lý chất lượng công trình thuộc dự án: **“Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyển giao quản lý: Nhà đầu tư phải chuyển cho các cơ quan nhận chuyển giao quản lý công trình với số tiền bảo hành bằng 05% (năm phần trăm)**

***giá trị dự toán xây lắp đối với công trình theo quy định phải bảo hành ít nhất 12 tháng; 03% (ba phần trăm) giá trị dự toán xây lắp đối với công trình theo quy định phải bảo hành ít nhất 24 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành để đưa công trình vào sử dụng...”.***

Tuy nhiên, theo Điều 35 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng thì:

***“1. Nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung ứng thiết bị chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về việc bảo hành đối với phần công việc do mình thực hiện...”***

7. Đối với công trình sử dụng vốn nhà nước, mức tiền bảo hành tối thiểu được quy định như sau:

a) ***3% giá trị hợp đồng*** đối với công trình xây dựng cấp đặc biệt và cấp I;

b) ***5% giá trị hợp đồng*** đối với công trình xây dựng cấp còn lại;

c) ***Mức tiền bảo hành đối với công trình sử dụng vốn khác có thể tham khảo các mức tối thiểu nêu tại điểm a và điểm b khoản này để áp dụng”.***

Như vậy, theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP thì trách nhiệm bảo hành là trách nhiệm của **nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung ứng thiết bị** trước chủ đầu tư (không phải trách nhiệm của nhà đầu tư trước cơ quan nhận chuyển giao quản lý công trình); bên cạnh đó, mức tiền bảo hành được

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

tính trên cơ sở **giá trị hợp đồng**, không phải trên giá trị dự toán xây lắp. Do đó, việc Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy định **nhà đầu tư phải chuyển cho các cơ quan nhận chuyển giao quản lý công trình với số tiền bảo hành** và quy định mức tiền bảo hành tính trên giá trị xây lắp **là trái với quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP**.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 85 Luật Nhà ở năm 2014 thì thời hạn bảo hành đối với **công trình xây dựng nhà chung cư là 60 tháng**, việc Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy định thời hạn bảo hành 12 tháng và 24 tháng (không loại trừ công trình xây dựng nhà chung cư) **là không phù hợp với quy định của pháp luật**.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm a khoản 5 Điều 26 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND.

### ***Tình huống 09: Quy định về mức ký quỹ trong đầu tư xây dựng***

*Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 2 Điều 27 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy

định: “**Mức tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện đầu tư dự án bằng 03% (ba phần trăm) đối với dự án có tổng mức đầu tư đến 300 (ba trăm) tỷ đồng, bằng 02% (hai phần trăm) đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 300 (ba trăm) tỷ đồng trở lên. Trường hợp dự án phân chia làm nhiều giai đoạn đầu tư thì thực hiện ký quỹ theo mức vốn từng giai đoạn thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt**”.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, mức ký quỹ được quy định như sau: “**Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 2%** (điểm b); **Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 1%** (điểm c)”; khoản 4 Điều 27 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định: “... **Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong từng giai đoạn, mức ký quỹ được tính theo vốn đầu tư của dự án tương ứng với từng giai đoạn giao đất, cho thuê đất**”.

Như vậy, căn cứ quy định của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP thì đối với **phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 1%**; việc ký quỹ tính theo mức vốn từng giai đoạn **chỉ được áp dụng đối với các dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từng giai đoạn** (không phải tất cả các trường hợp đều được áp dụng ký quỹ theo vốn đầu tư từng giai đoạn). Do đó, việc Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy định **mức ký quỹ** của các dự án có tổng mức đầu tư trên 300 tỷ đồng trở lên (được hiểu bao gồm cả các dự án có vốn từ 1.000 tỷ đồng trở lên) là **02%**; đồng thời, quy định việc ký quỹ thực hiện theo mức vốn

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

từng giai đoạn thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt **là trái với quy định của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.**

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 2 Điều 27 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND.

### ***Tình huống 10: Quy định về chuyển đổi hình thức hợp đồng xây dựng***

Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ban hành quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 3 Điều 37 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy định: “*Các dự án có xây dựng hạ tầng kỹ thuật mà đã lựa chọn được nhà đầu tư nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chấp thuận đầu tư thì **bàn giao lại cho chủ đầu tư** (cơ quan nhà nước được UBND tỉnh giao tổ chức thực hiện dự án)...*”.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở năm 2014 thì hình thức hợp đồng BT chỉ áp dụng đối với dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư. Ngoài ra, qua rà soát các văn bản pháp luật có liên quan trong lĩnh vực nhà ở, đầu tư, xây dựng cho thấy pháp

luật hiện hành không có quy định các dự án (dự án sử dụng vốn nhà nước và dự án sử dụng vốn khác) có xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đã lựa chọn được nhà đầu tư nhưng chưa được UBND tỉnh quyết định chấp thuận đầu tư thì phải bàn giao cho cơ quan nhà nước để thực hiện dự án theo hình thức hợp đồng BT. Vì vậy, việc Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy định “buộc” nhà đầu tư các dự án nêu trên thực hiện bàn giao lại dự án cho cơ quan nhà nước để tiếp tục thực hiện theo hình thức hợp đồng BT là **không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với quy định của pháp luật, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, nhà đầu tư.**

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 3 Điều 37 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND.

***Tình huống 11: Quy định về chi phí giám sát thi công xây dựng***

*Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 4 Điều 37 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy định: “c) ***Nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển cho bên mời thầu chi phí giám sát thi công xây dựng trong tổng mức đầu***



## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

*tư của dự án để thực hiện giám sát theo quy định”.* Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 121 Luật Xây dựng năm 2014 thì **chủ đầu tư có quyền tự thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình khi có đủ điều kiện năng lực giám sát thi công xây dựng hoặc lựa chọn tư vấn giám sát có đủ điều kiện năng lực phù hợp với loại, cấp công trình xây dựng để ký kết hợp đồng giám sát thi công xây dựng công trình trong trường hợp không tự thực hiện giám sát thi công xây dựng.**

Như vậy, căn cứ quy định của Luật Xây dựng năm 2014, đồng thời qua rà soát các văn bản pháp luật có liên quan cho thấy, việc giám sát thi công xây dựng công trình được thực hiện bởi chủ đầu tư (nếu đủ năng lực) hoặc tư vấn giám sát (theo hợp đồng với chủ đầu tư). Do đó, việc Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy định nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển chi phí giám sát thi công xây dựng cho bên mời thầu **là không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với quy định của pháp luật.**

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 4 Điều 37 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND.

### ***Tình huống 12: Quy định về chủ thể đề xuất dự án***

*Quyết định số 89/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh H sửa đổi, bổ sung một số điều của bản quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 89/2016/QĐ-UBND quy định:

*“1. Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật (Giai đoạn 1) gồm các bước sau:*

*...*

*b) Đề xuất dự án, thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án: Tùy từng lĩnh vực quản lý của mình, **cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh hoặc UBND các huyện, thành phố H** căn cứ điều kiện lựa chọn dự án quy định tại Điều 15 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP **lập hồ sơ đề xuất dự án...** gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt đề xuất dự án theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP;...”*

Tuy nhiên, tại Mục 2 Chương III Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư thì nhà đầu tư (không phải là cơ quan quản lý nhà nước) cũng là đối tượng được đưa ra đề xuất dự án nếu như đáp ứng được đầy đủ các điều kiện đề xuất dự án được quy định tại Điều 20 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP. Như vậy, quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 89/2016/QĐ-UBND quy định chỉ cơ quan nhà nước được đề xuất dự án là **trái với quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP**, hạn chế quyền hợp pháp của các chủ thể khác đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 89/2016/QĐ-UBND.

**Tình huống 13: Quy định mở rộng phạm vi được xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, gây nhầm lẫn giữa hành vi “vi phạm hành chính nhiều lần” và hành vi “tái phạm”**

Thông tư số 02/2014/TT-BX ngày 12/02/2014 của Bộ X quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; phát triển nhà và công sở

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 02/2014/TT-BX có nội dung quy định: “Sau khi người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP mà tổ chức, cá nhân vi phạm vẫn **tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm** thì lập biên bản vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân đó về hành vi quy định tại khoản 8 Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP”. Trong khi đó, khoản 8 Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP

quy định: “*Đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này, sau khi có biên bản vi phạm hành chính của người có thẩm quyền mà vẫn tái phạm thì tùy theo mức độ vi phạm, quy mô công trình vi phạm bị xử phạt từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng và bị tước quyền sử dụng giấy phép xây dựng (nếu có)*”. Như vậy, theo quy định của Nghị định số 121/2013/NĐ-CP thì chỉ có các tổ chức, cá nhân đã bị lập biên bản vi phạm hành chính mà vẫn **tái phạm** hành vi vi phạm hành chính đã bị lập biên bản trước đó thì mới bị xử phạt theo quy định tại khoản 8 Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP.

Theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012: **Tái phạm** là việc cá nhân, tổ chức đã bị xử lý vi phạm hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định này mà lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính đã bị xử lý (khoản 5 Điều 2); **vi phạm hành chính nhiều lần** là trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà trước đó đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính này nhưng chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử lý (khoản 6 Điều 2). Như vậy, trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã bị lập biên bản xử lý vi phạm hành chính nhưng **tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm** như được quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 02/2014/TT-BX có thể được hiểu là một trong các trường hợp: Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần; tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi tái phạm vi phạm hành chính đã thực hiện; tất cả các hành vi “vi

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

phạm hành chính nhiều lần” và “tái phạm” đều có thể bị coi là “tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm” và bị xử phạt theo quy định tại khoản 8 Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP. Tuy nhiên, quy định tại khoản 8 Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP chỉ áp dụng với trường hợp thực hiện hành vi “tái phạm”. Do đó, quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 02/2014/TT-BX là mở rộng hơn việc xử lý vi phạm hành chính so với quy định tại khoản 8 Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP, gây nhầm lẫn giữa quy định về “***vi phạm hành chính nhiều lần***” và “***tái phạm***”, dẫn đến cơ quan, người có thẩm quyền có thể áp dụng điều này để xử lý đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần (không phải là hành vi tái phạm), gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật của khoản 1 Điều 7 Thông tư số 02/2014/TT-BX.

***Tình huống 14: Quy định về điều kiện đối với đơn vị thực hiện quản lý, vận hành nhà chung cư để được ký hợp đồng dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư***

*Thông tư số 02/2016/TT-BX ngày 15/02/2016 của Bộ X ban hành Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 3 Điều 46 Quy chế quy định: “***Các đơn vị đang***

***thực hiện quản lý, vận hành nhà chung cư mà có đủ điều kiện về chức năng, năng lực theo quy định của Quy chế này thì phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 28 của Quy chế này đến Bộ X để được xem xét, thông báo đủ điều kiện quản lý, vận hành, đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản của Bộ X trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành. Trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản này mà đơn vị quản lý, vận hành không gửi hồ sơ để được thông báo theo quy định của Quy chế này thì không được ký hợp đồng dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư, trừ trường hợp nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước đang được quản lý, vận hành theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước”.***

Tuy nhiên, qua rà soát các văn bản làm căn cứ ban hành Thông tư số 02/2016/TT-BX và các văn bản cấp trên có liên quan, không có quy định yêu cầu đơn vị quản lý, vận hành nhà chung cư phải gửi hồ sơ đến Bộ X để được xem xét, thông báo, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ X thì mới được ký hợp đồng dịch vụ. Vì vậy, việc Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BX đặt ra thủ tục nêu trên, yêu cầu các đơn vị quản lý, vận hành nhà chung cư phải thực hiện và sẽ áp dụng chế tài (không được ký hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư) nếu không thực hiện là không có cơ sở pháp lý, chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 3 Điều 46 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BX nói trên.

***Tình huống 15: Quy định về thu hồi đất trong trường hợp không thỏa thuận được với người sử dụng đất***

Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh P ban hành quy định phối hợp với chủ đầu tư trong việc thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 3 Điều 16 Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh P ban hành quy định phối hợp với chủ đầu tư trong việc thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất mà không thuộc trường hợp Nhà nước phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh có quy định: ***“Trường hợp trong khu vực dự án chủ đầu tư đã tiến hành thỏa thuận nhiều lần (trên 03 lần) với người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đủ điều kiện để được thỏa thuận nhưng không đạt được sự thỏa thuận;... Trường hợp thật cần thiết mà dự án có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện,***

lợi ích phát triển kinh tế - xã hội của địa phương **thì quyết định chỉ đạo thu hồi đất**, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định”. Từ quy định này của Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND có thể hiểu, Nhà nước sẽ thực hiện thu hồi đất nếu chủ đầu tư không đạt được thỏa thuận với người sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư.

Tuy nhiên, theo Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Nhà nước chỉ thực hiện thu hồi đất theo thẩm quyền trong các trường hợp: vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 61); để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 62); do vi phạm pháp luật về đất đai (Điều 64); do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người (Điều 65); và trong trường hợp người sử dụng đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (khoản 4 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai).

Như vậy, ngoài các trường hợp quy định nêu trên thì Nhà nước không thực hiện thu hồi đất đối với bất cứ trường hợp nào khác. Do đó, Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND quy định **trường hợp chủ đầu tư không thỏa thuận được với người sử dụng đất** và trong trường hợp thật cần thiết mà dự án có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, lợi ích phát triển kinh tế - xã hội của địa phương **thì quyết định chỉ đạo thu hồi đất là trái**



**quy định của Luật Đất đai và văn bản quy định chi tiết, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.**

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 3 Điều 16 Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND.

***Tình huống 16: Không quy định mức hỗ trợ cụ thể khi Nhà nước thu hồi đất đã được văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) cấp trên giao quy định cụ thể***

*Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh V ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 19 Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 có nội dung quy định: “*Căn cứ chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định và điều kiện thực tế tại địa phương và các hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đề xuất trong phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mức hỗ trợ cụ thể đối với từng hộ gia đình, cá nhân có đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ bị thu hồi, báo cáo cơ quan thẩm định xem xét trình cấp có thẩm quyền phê duyệt*”.

Như vậy, có thể thấy trong trường hợp này, Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND giao cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đề xuất mức hỗ trợ cụ thể đối với từng hộ gia đình, cá nhân có đất ở, kết hợp kinh doanh bị thu hồi, đồng thời, báo cáo cơ quan thẩm định trình cấp thẩm quyền phê duyệt mà không quy định cụ thể mức hỗ trợ tại văn bản này.

Tuy nhiên, theo Điều 21 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thì: “**Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** căn cứ chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định và điều kiện thực tế tại địa phương **quy định mức hỗ trợ cụ thể** cho phù hợp đối với từng loại hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi”. Do đó, theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, về nguyên tắc, UBND tỉnh V phải quy định cụ thể mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND. Tuy nhiên, UBND tỉnh V không quy định cụ thể mà giao **Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đề xuất báo cáo cơ quan thẩm định xem xét trình cấp có thẩm quyền phê duyệt**. Như vậy, quy định của Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND nêu trên là không phù hợp với quy định của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, có thể tạo ra việc xử lý “tùy nghi” của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, ảnh hưởng tới quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 19 của Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND.

***Tình huống 17: Quy định về các trường hợp phải di chuyển tài sản ra khỏi khu vực thăm dò khoáng sản***

*Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh.*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND thì Giấy phép thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp: giấy phép bị thu hồi, giấy phép hết hạn, giấy phép được trả lại, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản **giải thể hoặc phá sản**. Ngoài ra, khoản 3 Điều 11 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND về thu hồi, chấm dứt hiệu lực Giấy phép thăm dò khoáng sản quy định: “*Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày Giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực, tổ chức, cá nhân thăm dò phải di chuyển toàn bộ tài sản của mình và của các bên liên quan ra khỏi khu vực thăm dò, san lấp công trình thăm dò, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, phục hồi môi trường, đất đai, giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản đã thu thập được cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản*”.

Tuy nhiên, khoản 2, khoản 3 Điều 46 Luật Khoáng sản năm 2010 quy định:

“2. Giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép bị thu hồi;

b) Giấy phép hết hạn;

c) Giấy phép được trả lại;

d) Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản giải thể hoặc phá sản.

3. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực theo quy định tại các **điểm a, b và c** khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải di chuyển toàn bộ tài sản của mình và của các bên liên quan ra khỏi khu vực thăm dò; san lấp công trình thăm dò, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, phục hồi môi trường, đất đai; giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản đã thu thập được cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đang đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản”.

Như vậy, quy định tại khoản 3 Điều 11 về các trường hợp phải di chuyển toàn bộ tài sản ra khỏi khu vực thăm dò bao gồm cả trường hợp tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản giải thể hoặc phá sản là không phù hợp với khoản 3 Điều 46 Luật Khoáng sản năm 2010.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 2 Điều 11 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND.

**Tình huống 18: Quy định về trường hợp khai thác khoáng sản không phải đề nghị cấp giấy phép**

Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh

\* Nội dung trái pháp luật:

Điều 16 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND quy định:

“Các trường hợp khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và **than bùn** sau đây không phải đề nghị cấp Giấy phép:

1. Khai thác trong diện tích đất của dự án đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác được sử dụng cho công trình đó, nhưng tổ chức, cá nhân phải đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác tại Ủy ban nhân dân tỉnh H và phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Khai thác trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó”.

Tuy nhiên, khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản năm 2010 quy định:

“2. Tổ chức, cá nhân **khai thác khoáng sản làm vật liệu**

**xây dựng thông thường** không phải đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trong các trường hợp sau đây:

a) Khai thác trong diện tích đất của dự án đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó.

Trước khi tiến hành khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân phải đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Khai thác trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó”.

Như vậy, Luật Khoáng sản năm 2010 chỉ quy định khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không phải đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, không quy định đối với khoáng sản than bùn. Ngoài ra, các trường hợp không phải đề nghị cấp giấy phép đã được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản năm 2010, quy định lại như Điều 16 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh H là không phù hợp với nguyên tắc ban hành văn bản QPPL.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 16 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND.

**Tình huống 19: Quy định về các trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường**

Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 17 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường quy định: “... *Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn có khối lượng xin cấp phép khai thác dưới 50.000m<sup>3</sup>/năm thì lập bảng cam kết bảo vệ môi trường; khối lượng từ 50.000m<sup>3</sup>/năm trở lên thì phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường*”.

Tuy nhiên, Điều 29 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường quy định:

**“Điều 29. Đối tượng phải lập, đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường**

1. *Dự án đầu tư có tính chất, quy mô, công suất không thuộc danh mục hoặc dưới mức quy định của danh mục tại Phụ lục II Nghị định này.*

2. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng phải lập dự án đầu tư nhưng có phát sinh chất thải sản xuất”.

Đồng thời, Phụ lục II Nghị định số 29/2011/NĐ-CP quy định Danh mục các dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, theo đó, tại Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng không quy định khối lượng xin cấp phép là 50.000m<sup>3</sup> mà chỉ dùng các đơn vị: 500.000 tấn, 100.000 tấn, 10 triệu viên gạch, 500.000 m<sup>2</sup>, 500.000 m<sup>2</sup>/năm, 50.000 tấn.

Như vậy, quy định sử dụng đơn vị m<sup>3</sup>/năm tại Điều 17 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND là không thống nhất, không phù hợp với quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 17 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND.

**Tình huống 20: Quy định về thời hạn của Giấy phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn**

Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 18 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND quy định thời



hạn của Giấy phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn như sau:

*“1. Giấy phép thăm dò khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn có thời hạn không quá 12 tháng và được gia hạn.*

*2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn, tùy thuộc vào quy mô, trữ lượng đưa vào khai thác và công suất khai thác mà Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cấp phép một phần hoặc nhiều lần với thời hạn 02 năm và được gia hạn”.*

Tuy nhiên, khoản 2 Điều 41 Luật Khoáng sản năm 2010 quy định: *“2. Giấy phép thăm dò khoáng sản có thời hạn không quá 48 tháng và có thể được gia hạn nhiều lần, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 48 tháng; mỗi lần gia hạn, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải trả lại ít nhất 30% diện tích khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép đã cấp...”.* Và khoản 2 Điều 54 Luật Khoáng sản năm 2010 quy định: *“2. Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn không quá 30 năm và có thể được gia hạn nhiều lần, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm. Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác thì thời hạn khai thác là thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp trước đó”.*

Như vậy, Luật Khoáng sản năm 2010 đã quy định cụ thể thời gian tối đa Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản được gia hạn. Tuy nhiên, Điều 18 Quyết định

số 22/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh H chỉ quy định các giấy phép này được gia hạn mà không quy định được gia hạn trong bao lâu là không phù hợp với quy định của Luật Khoáng sản.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 18 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND.

***Tình huống 21: Quy định về quyền từ chối vận chuyển hành khách trong một số trường hợp của doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị***

*Thông tư số 77/2015/TT-BG ngày 07/12/2015 của Bộ G quy định về việc vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt đô thị*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 77/2015/TT-BG quy định **doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị được quyền từ chối vận chuyển hành khách** trong các trường hợp sau: “**Mang các hành lý vượt quá số lượng, trọng lượng, kích thước và các hành lý không được mang theo người vào ga, lên tàu theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư này**” (điểm a); “**Trẻ em từ 06 tuổi trở xuống, trường hợp không xác định được tuổi thì có chiều cao dưới 1,15 mét mà không có người lớn đi kèm;...**” (điểm b).

Tuy nhiên, đối chiếu quy định tại điểm a, điểm c khoản 1

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

Điều 97 Luật Đường sắt năm 2005, khoản 1 Điều 530 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì với 02 trường hợp nêu trên, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt (trong đó có doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị) không có quyền từ chối. Theo quy định tại Luật Đường sắt và Bộ luật Dân sự, trường hợp hành khách mang theo người hành lý vượt quá mức quy định, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có **quyền yêu cầu hành khách trả đủ cước phí đối với phần hành lý vượt quá mức này** (không có quyền từ chối vận chuyển hành khách). Ngoài ra, việc quy định từ chối vận chuyển hành khách trong trường hợp không xác định được tuổi và có chiều cao dưới 1,15 mét là chưa có cơ sở pháp lý, có thể ảnh hưởng đến quyền được vận chuyển của hành khách trên 06 tuổi nhưng có chiều cao dưới 1,15 mét.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật của khoản 3 Điều 4 Thông tư số 77/2015/TT-BG.

***Tình huống 22: Quy định về xử lý vi phạm đối với cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang; công nhân, người lao động có hưởng lương khi sinh con thứ ba***

*Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND ngày 21/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành quy định một số chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 6 Điều 5 Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND quy định:

*“6. Xử lý vi phạm:*

*Xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân vi phạm chính sách ĐSKHHGD theo quy định của pháp luật hiện hành và bản cam kết đã ký với cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú, cụ thể như sau:*

*a) Đối với cán bộ, công chức, viên chức (kể cả hợp đồng lao động); cán bộ chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang; công nhân, người lao động có hưởng lương (bao gồm nhà nước và tư nhân):*

*- Sinh con thứ ba trở lên (trừ những trường hợp pháp luật có quy định khác) thì bị xử lý kỷ luật bằng các hình thức: khiển trách; làm đơn rút tên khỏi chức danh lãnh đạo (nếu có chức vụ); chuyển vị trí công tác khác hoặc chuyển đến địa bàn công tác khác có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hơn; không đưa vào xem xét quy hoạch bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo trong 5 năm kể từ ngày vi phạm, nếu có trong quy hoạch thì xem xét đưa ra khỏi chức danh quy hoạch hiện tại; không xem xét thi nâng ngạch, chuyển ngạch; kéo dài thời gian xét nâng bậc lương trong thời gian 3 - 6 tháng.*

*- Trường hợp đã bị xử lý kỷ luật, nếu tiếp tục vi phạm chính sách DS - KHHGD thì tiến hành xử lý kỷ luật với các hình thức cao hơn.*

...

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

*c) Tập thể và cá nhân Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có thành viên thuộc cấp quản lý trực tiếp vi phạm chính sách DS-KHHGD thì không xét danh hiệu thi đua và không xem xét danh hiệu đơn vị văn hóa trong năm có vi phạm”.*

Đối chiếu với Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, Pháp lệnh Dân số năm 2003 thì không có quy định nào đưa ra các hình thức xử lý vi phạm đối với cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang; công nhân, người lao động có hưởng lương khi sinh con thứ 3 như tại Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND.

Do đó, việc UBND tỉnh N quy định về các hình thức xử lý kỷ luật như trên là không có cơ sở pháp lý và chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 6 Điều 5 Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND.

### ***Tình huống 23: Quy định thiếu ngạch kiểm soát viên thị trường***

*Thông tư số 02/2015/TT-BC ngày 06/3/2015 của Bộ C quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn chuyên môn các ngạch công chức quản lý thị trường*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Tại Điều 3 Thông tư số 02/2015/TT-BC, quy định về các chức danh và mã số ngạch công chức quản lý thị trường bao gồm 03 ngạch như sau: kiểm soát viên chính thị trường - Mã số ngạch: 21.188; kiểm soát viên thị trường - Mã số ngạch: 21.189; kiểm soát viên trung cấp thị trường - Mã số ngạch: 21.190 (không có quy định về chức danh và mã số ngạch **kiểm soát viên cao cấp thị trường**). Tuy nhiên, Mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 10/CP ngày 23/01/1995 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Quản lý thị trường quy định về mẫu phù hiệu, biển hiệu, cấp hiệu và thẻ kiểm tra của quản lý thị trường thì công chức quản lý thị trường có 04 ngạch tương đương với số lượng các sao ở phù hiệu: **bốn sao là kiểm soát viên cao cấp**, ba sao là kiểm soát viên chính, hai sao là kiểm soát viên, một sao là kiểm soát viên trung cấp.

Bảng 2 về Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang quy định **kiểm soát viên cao cấp thị trường** thuộc nhóm công chức loại A3.

Điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định số 120/2006/QĐ-TTg ngày 29/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với các công chức quản lý thị trường quy định mức phụ cấp ưu đãi áp dụng đối với **kiểm soát viên cao cấp thị trường** là 15%.

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

Như vậy, các văn bản liên quan đến ngạch công chức quản lý thị trường của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ (Nghị định số 10/CP, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, Quyết định số 120/2006/QĐ-TTg) đều quy định 04 ngạch (trong đó có ngạch công chức **kiểm soát viên cao cấp thị trường**) thì việc Thông tư số 02/2015/TT-BC không quy định về ngạch công chức **kiểm soát viên cao cấp thị trường** là không có cơ sở pháp lý và chưa phù hợp với các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 3 Thông tư số 02/2015/TT-BC.

### ***Tình huống 24: Quy định về nội dung phê duyệt kết quả tuyển dụng viên chức***

*Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 25/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành quy định phân cấp quản lý viên chức trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 4 Điều 6 Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND quy định trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh: “**Xây dựng kế hoạch, kết quả tuyển dụng viên chức đề nghị Sở Nội vụ phê duyệt...**”.

Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9; khoản 2 Điều 48 Luật Viên chức năm 2010; khoản 1 Điều 5

Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; khoản 2 Điều 17 Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập thì đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên chỉ phải xây dựng đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị minh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên được quyết định số lượng người làm việc, được tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và quản lý viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật; thuê hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ.

Quy định chung như tại khoản 4 Điều 6 Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND đối với tất cả các đơn vị sự nghiệp công lập mà không có sự phân biệt đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên với đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên là không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 4 Điều 6 Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND.



**Tình huống 25: Quy định về số lượng thành viên Hội đồng thi đua, khen thưởng**

Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh D ban hành quy định về công tác thi đua khen thưởng trên địa bàn tỉnh

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND quy định Hội đồng Thi đua, Khen thưởng tỉnh có **từ 17 đến 19 thành viên**. Tuy nhiên, điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng quy định về thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh như sau: **“Hội đồng có từ 13 đến 15 thành viên, trong đó có từ 03 đến 04 Phó Chủ tịch. Phó Giám đốc Sở Nội vụ, Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh là Phó Chủ tịch thường trực. Các Phó Chủ tịch khác và các ủy viên do Chủ tịch Hội đồng quyết định”**.

Như vậy, theo quy định của Nghị định số 65/2014/NĐ-CP thì số lượng thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh chỉ từ 13 đến 15 thành viên. Việc Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND quy định số lượng thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh từ **17 đến 19 thành viên** là chưa phù hợp với quy định của Nghị định số 65/2014/NĐ-CP.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND.

**Tình huống 26: Quy định thu phí scan (quét) các loại giấy tờ khi thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất**

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 1 Nghị quyết số 164/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh V về việc quy định mức thu phí scan (quét) các loại giấy tờ khi thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, qua rà soát các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và đất đai không có văn bản nào quy định về mức thu phí scan (quét) các loại giấy tờ khi thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Việc Hội đồng nhân dân tỉnh V quy định đặt ra phí scan (quét) các loại giấy tờ khi thực hiện thủ tục đăng ký đất đai là không có cơ sở pháp lý, chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 1 của Nghị quyết số 164/2015/NQ-HĐND.

**Tình huống 27: Quy định về đối tượng được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế**

Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Y về việc ban hành quy định quản lý, lập danh sách mua, cấp phát thẻ Bảo hiểm y tế cho một số đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điểm 2.4 khoản 2 Điều 1 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND quy định về đối tượng tham gia mua thẻ bảo hiểm y tế như sau:

*“2.4.1. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, bao gồm:*

*a) Người có công với cách mạng, cựu chiến binh, bao gồm:*

*- Người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;*

*- Cựu chiến binh đã tham gia kháng chiến từ ngày 30/4/1975 trở về trước...;*

*- Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước ...;*

*- Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội, đã phục viên, xuất ngũ về địa phương...;*

*d) Người thuộc hộ gia đình nghèo; người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;”*

Tuy nhiên, theo quy định của khoản 3 Điều 1 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế thì trong nhóm tham gia bảo hiểm y tế do ngân sách nhà nước đóng còn bao gồm các đối tượng là: *Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước (điểm b); Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước (điểm c); Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương... (thuộc đối tượng là người có công với cách mạng, cựu chiến binh quy định tại điểm d); Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm (điểm đ).* Việc Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND không quy định các đối tượng nêu trên được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo như quy định tại Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của công dân.

Mặt khác, theo quy định của khoản 4 Điều 1 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC thì người thuộc hộ gia đình cận nghèo là đối tượng hỗ trợ, vì vậy, việc Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND quy định đối tượng này thuộc nhóm ngân sách nhà nước đóng là không phù hợp.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm 2.4 khoản 2 Điều 1 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND.

**Tình huống 28: Quy định về thời gian cấp thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh lớp 12 và sinh viên năm cuối**

Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Y về việc ban hành quy định quản lý, lập danh sách mua, cấp phát thẻ Bảo hiểm y tế cho một số đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 3 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND quy định: *Đối tượng học sinh lớp 12 và sinh viên năm cuối được cấp thẻ BHYT từ ngày nhập học đến ngày kết thúc năm học, ngày kết thúc năm học được xác định đến ngày 30/9 hàng năm.*

Trong khi đó, theo điểm c khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC thì *đối với học sinh lớp 12 và sinh viên năm cuối thời hạn sử dụng ghi trên thẻ bảo hiểm y tế từ ngày 01 tháng 01 đến ngày cuối của tháng kết thúc năm học đó.* Như vậy, nội dung quy định về thời gian học sinh lớp 12 và sinh viên năm cuối được cấp thẻ bảo hiểm y tế tại Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND là không phù hợp với Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC. Trên thực tế, thông thường, thì tháng kết thúc năm học đối với các đối tượng này là khoảng tháng 6, việc xác định ngày cuối của tháng kết thúc năm học đó như Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND quy định đến ngày 30/9 hàng năm là không phù hợp.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 3 Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND.

***Tình huống 29: Quy định chế độ cho các đối tượng tham gia thể thao thành tích cao***

*Nghị quyết số 162/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh H về việc quy định một số chính sách phát triển thể thao thành tích cao tỉnh H giai đoạn 2016-2017*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Nghị quyết số 162/2015/NQ-HĐND quy định tiền công đối với huấn luyện viên đội tuyển năng khiếu các cấp và đội tuyển cấp huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh là **70.000 đồng/người/ngày**. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 1 Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu thì tiền công đối với huấn luyện viên đội tuyển năng khiếu của ngành, **tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương** là **90.000 đồng/người/ngày**.

Nghị quyết số 162/2015/NQ-HĐND quy định: “*Khoản bù chênh lệch giữa tiền lương và tiền công trả cho số ngày làm việc cao hơn số ngày làm việc tiêu chuẩn quy định tại điểm a, b nêu trên không được dùng để tính đóng và hưởng*

## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

*các chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.*” Tuy nhiên, khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 149/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH-BVHTTDL ngày 12/9/2012 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg quy định “*Khoản tiền chi trả thêm do chênh lệch giữa tiền lương theo ngày và tiền công ... trả cho số ngày thực tế tập huấn và thi đấu vượt số ngày làm việc tiêu chuẩn trong tháng quy định tại các khoản 2 của Điều này không dùng để tính đóng và hưởng các chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp*”. Việc Nghị quyết số 162/2015/NQ-HĐND quy định như trên là đã quy định lặp lại, đồng thời “cắt xén” quy định của Thông tư liên tịch số 149/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH-BVHTTDL.

Nghị quyết số 162/2015/NQ-HĐND quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao **trong thời gian nghỉ không luyện tập (chủ nhật, lễ, tết)**. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Quyết định số 67/2008/QĐ-TTg ngày 26/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao và khoản 3 Điều 1 Mục I Thông tư liên tịch số 149/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 07/11/2011 hướng dẫn thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao thì thời gian hưởng chế độ dinh dưỡng đặc thù **được tính theo số ngày có mặt thực tế tập luyện và thi đấu**. Việc Nghị quyết số 162/2015/NQ-HĐND quy định thời gian được hưởng chế độ dinh dưỡng đặc thù **bao gồm cả thời gian nghỉ không**

**luyện tập (chủ nhật, lễ, tết)** là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật nói trên của Nghị quyết số 162/2015/NQ-HĐND.

**Tình huống 30: Quy định về cử người đại diện khiếu nại, tố cáo**

Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quyết định ban hành quy định phối hợp giải quyết các trường hợp khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tập trung đông người trái quy định pháp luật tại các trụ sở cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điểm c khoản 2 Điều 9 Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND quy định: “*Trường hợp số người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đông người, nhưng có cùng một nội dung thì Tổ công tác yêu cầu cử đại diện từ 03 đến 05 người đại diện, do đoàn người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cử để trực tiếp trình bày với Tổ công tác...*”. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tố cáo quy định về việc



## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

cử người đại diện khi thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, cụ thể như sau: “*Trường hợp có từ 5 đến 10 người khiếu nại thì cử 1 hoặc 2 người đại diện*” (điểm a); *Trường hợp có từ 10 người khiếu nại trở lên thì có thể cử thêm người đại diện, nhưng không quá 5 người*” (điểm b).

Như vậy, theo quy định tại Nghị định số 75/2012/NĐ-CP, Nghị định số 76/2012/NĐ-CP, việc cử người đại diện đối với trường hợp nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo về một nội dung được thực hiện dựa trên số lượng thực tế người khiếu nại, tố cáo và số lượng đại diện từ 01 đến tối đa là 05 người. Việc Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND quy định chung **cử đại diện từ 03 đến 05 người đại diện** là không phù hợp với quy định của pháp luật.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm c khoản 2 Điều 9 của Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND.

## **2. Quy định mở rộng hoặc thu hẹp đối tượng, trường hợp được thụ hưởng chính sách**

***Tình huống 31: Quy định thu hẹp đối tượng được cấp thẻ đi lại của doanh nhân APEC (thẻ ABTC)***

*Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 18/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh A ban hành Quy định tiếp nhận hồ sơ, quản lý, cho phép doanh nhân trên địa bàn tỉnh A sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC (thẻ ABTC)*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Tại Điều 2 Quy định kèm theo có quy định: “**Doanh nhân Việt Nam** đang làm việc tại doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp được thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật hợp tác xã và Luật đầu tư có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh A, gồm các chức danh: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên; Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc; Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách các bộ phận chuyên môn; Kế toán trưởng và Trưởng phòng chuyên môn; Chủ nhiệm hợp tác xã và Chủ tịch Ban quản trị hợp tác xã có **tham gia trực tiếp đến việc thương thảo và ký kết hợp đồng với các đối tác của các nước** hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình thể ABTC”.

Theo quy định trên thì thẻ ABTC chỉ được cấp cho doanh nhân để tham gia trực tiếp đến việc **thương thảo và ký kết hợp đồng** với các đối tác của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình thẻ ABTC. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 1 Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ thì thẻ ABTC được cấp cho doanh nhân để đi lại thực hiện các hoạt động hợp tác kinh doanh, thương mại, đầu tư, dịch vụ; tham dự các hội nghị, hội thảo và các mục đích kinh tế khác tại các nước và vùng lãnh thổ thuộc APEC tham gia Chương trình.

Như vậy, việc Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND quy định như trên là thu hẹp diện được cấp thẻ và chưa phù hợp với quy định của Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg.

## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND.

***Tình huống 32: Quy định về điều kiện được xét cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC (thẻ ABTC)***

*Quyết định số 1316/2009/QĐ-UBND ngày 17/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh P về việc ban hành Quy định về xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 1316/2009/QĐ-UBND quy định về điều kiện được xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC đối với doanh nhân Việt Nam thuộc tỉnh P: “*Có hộ chiếu còn giá trị sử dụng do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (thời hạn sử dụng còn trên 12 tháng)*”.

Tuy nhiên, qua rà soát các văn bản là căn cứ ban hành Quyết định số 1316/2009/QĐ-UBND (Thông tư số 10/2006/TT-BCA ngày 18/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ), thấy rằng **không có quy định thời gian hộ chiếu phải còn trên 12 tháng mới được xét cho phép sử dụng thẻ ABTC**. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân tỉnh P quy

định điều kiện về thời hạn hộ chiếu như trên là không có cơ sở, làm hạn chế quyền của các đối tượng được xem xét cho phép sử dụng thẻ ABTC.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 1316/2009/QĐ-UBND.

***Tình huống 33: Quy định về tiêu chuẩn xét thi đua***

*Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh D ban hành quy định về công tác thi đua khen thưởng trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điểm b Điều 18 Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND quy định một trong các tiêu chuẩn tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh là “*Các tập thể đạt các tiêu chuẩn trên phải được bình xét suy tôn là đơn vị xuất sắc tiêu biểu dẫn đầu khối thi đua của các cấp, các ngành*”.

Tuy nhiên, qua rà soát khoản 1 Điều 26 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2005 và 2013) quy định các tiêu chuẩn để xét tặng cờ thi đua cấp tỉnh cho tập thể thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không có quy định yêu cầu đơn vị tham gia xét tặng phải đạt tiêu chuẩn “**dẫn đầu khối thi đua** của các cấp, các ngành”. Như vậy, việc Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND quy định tiêu chuẩn để tập

## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

thê được xét tặng cờ thi đua của UBND tỉnh phải là đơn vị xuất sắc tiêu biểu **dẫn đầu khối thi đua** của các cấp, các ngành là chưa thống nhất với quy định của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2005 và 2013).

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm b Điều 18 của Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND.

### **Tình huống 34: Quy định về tuyển dụng công chức**

Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quy định về việc tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan nhà nước tỉnh

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 4 Điều 3 Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND quy định “**Đối với việc tuyển dụng viên chức giáo viên, chỉ thực hiện việc tuyển dụng những thí sinh có bằng tốt nghiệp đào tạo cao đẳng (đối với bậc tiểu học và trung học cơ sở), đại học hệ chính quy và xếp loại từ trung bình khá trở lên. Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học hệ từ xa hoặc vừa học vừa làm, nhưng có bằng cao đẳng hệ chính quy xếp loại từ trung bình khá trở lên thì được tham dự kỳ tuyển dụng, nhưng chỉ được tham dự tuyển dụng ở ngạch viên chức giáo viên có yêu cầu trình độ tốt nghiệp cao đẳng**”.

Tuy nhiên, khoản 1 Điều 77 Luật Giáo dục năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009 và 2015) quy định về trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo là: “**Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học**” (điểm a); “**Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở**” (điểm b); “**Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông**” (điểm c).

Như vậy, theo quy định của Luật Giáo dục năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009 và 2015), với mỗi cấp học, yêu cầu trình độ chuẩn đối với giáo viên đã được quy định rõ, trong đó với **giáo viên tiểu học** trình độ chuẩn là **trung cấp sư phạm**; Luật Giáo dục năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009 và 2015) cũng không có quy định **phân biệt loại tốt nghiệp** và **loại hình đào tạo**. Việc Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND quy định đối với giáo viên bậc tiểu học, chỉ tuyển thí sinh có **trình độ cao đẳng trở lên**; quy định thí sinh phải có bằng tốt nghiệp **chính quy loại trung bình khá trở lên**; **không thừa nhận** bằng tốt nghiệp **đại học hệ từ xa hoặc vừa học vừa làm** là chưa phù hợp với quy định của Luật Giáo dục năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009 và 2015).

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 4 Điều 3 của Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND.

**Tình huống 35: Quy định về điều kiện dự tuyển viên chức**

Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố H quy định về tuyển dụng, chuyển công tác viên chức và xếp lương khi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 5 Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND quy định điều kiện dự tuyển viên chức phải có “hộ khẩu thường trú tại thành phố H”. Nếu người dự tuyển không có hộ khẩu tại thành phố H thì phải có một trong các điều kiện: *Có học hàm Giáo sư (có tuổi đời dưới 45 tuổi đối với nữ và 50 đối với nam), Phó Giáo sư (có tuổi đời dưới 40 tuổi); Có bằng Tiến sĩ (có tuổi đời dưới 35 tuổi); Có bằng Thạc sĩ (có tuổi đời dưới 30 tuổi); Tốt nghiệp loại xuất sắc các đại học trong nước hoặc tốt nghiệp loại giỏi các đại học nước ngoài (có tuổi đời dưới 25 tuổi).*

Với tình huống này thì thấy rằng, các văn bản (Luật Viên chức năm 2010, Nghị định số 29/2013/NĐ-CP, Thông tư số 15/2012/TT-BNV) không có quy định điều kiện dự tuyển phải có hộ khẩu thường trú, hoặc phải có một trong các yêu cầu về học hàm, bằng cấp như quy định tại Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND nêu trên. Vì vậy, Ủy ban nhân dân thành phố H quy định thêm các điều kiện như trên tại Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND là không có cơ sở pháp lý, chưa phù hợp với quy định của Luật Viên chức năm 2010 và các văn bản cấp trên liên quan.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 5 của Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND.

**Tình huống 36: Quy định về chính sách đào tạo, bồi dưỡng sau tiếp nhận, tuyển dụng**

*Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh X về việc quy định một số chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ và Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 01/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh X ban hành quy định về chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ giai đoạn 2016-2021*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND và khoản 2 Điều 6 Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND không phân biệt công chức, viên chức đều quy định chính sách đào tạo, bồi dưỡng sau tuyển dụng, tiếp nhận như sau: “*Sau 02 năm công tác kể từ khi được tuyển dụng, tiếp nhận, nếu có nguyện vọng và đủ điều kiện đi học ở trình độ cao hơn thì được ưu tiên xem xét cử đi học...*”.

Tuy nhiên, đối với đối tượng bác sĩ, dược sĩ là công chức, theo quy định tại Thông tư số 03/2011/TT-BNV ngày 25/01/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05/3/2010 của Chính



## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

---

phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức (khoản 1 Điều 24) thì không áp dụng điều kiện thời gian công tác đối với “công chức được cử đi học theo các chương trình hợp tác với nước ngoài được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam...”. Đối với đối tượng bác sĩ, dược sĩ là viên chức, Thông tư số 19/2014/TT-BNV ngày 04/12/2014 của Bộ Nội vụ quy định, hướng dẫn công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức (Điều 21) không quy định điều kiện thời gian công tác để viên chức được cử đi đào tạo sau đại học mà chỉ yêu cầu về thời gian công chức công tác sau đào tạo, năng lực chuyên môn, chuyên ngành hoặc theo yêu cầu của các chương trình hợp tác với nước ngoài (trường hợp viên chức được cử đi học theo chương trình hợp tác với nước ngoài).

Như vậy, Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND và Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND không phân biệt đối tượng bác sĩ, dược sĩ là công chức, viên chức, đồng thời không phân biệt các hình thức đào tạo trong nước, ngoài nước đều quy định điều kiện sau 02 năm công tác kể từ khi được tuyển dụng, tiếp nhận thì được xem xét cử đi học là không có cơ sở, không phù hợp với quy định tại Nghị định số 18/2010/NĐ-CP, Thông tư số 03/2011/TT-BNV và Thông tư số 19/2014/TT-BNV.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND và khoản 2 Điều 6 Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND.

**Tình huống 37: Quy định về quy hoạch, bổ nhiệm**

*Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh X về việc quy định một số chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ và Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 01/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh X ban hành quy định về chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ giai đoạn 2016 - 2021*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND và điểm a khoản 3 Điều 6 Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND quy định: “*Xuất phát từ nhu cầu, nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị và căn cứ kết quả công tác, sau tuyển dụng từ 01 đến 02 năm, nếu hoàn thành tốt nhiệm vụ thì có thể xem xét, quy hoạch, bổ nhiệm làm lãnh đạo, quản lý từ cấp phòng và tương đương ở cấp huyện trở lên*”.

Tuy nhiên, qua rà soát Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Luật Viên chức năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cho thấy pháp luật hiện hành đã có quy định cụ thể về nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức quản lý và được thực hiện theo hai hệ thống văn bản pháp luật riêng biệt về công chức và về viên chức mà không chỉ trên cơ sở hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Theo đó, pháp luật hiện hành khi quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

viên chức quản lý thì không yêu cầu thời gian công tác sau khi được tuyển dụng. Trên thực tế, trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý, viên chức quản lý nhưng chưa đủ thời gian công tác từ 01 đến 02 năm, một người vẫn có thể được xem xét bổ nhiệm theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc không phân biệt đối tượng là công chức, viên chức và quy định “sau tuyển dụng từ 01 đến 02 năm, nếu hoàn thành tốt nhiệm vụ” thì được xem xét quy hoạch, bổ nhiệm tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND và khoản 3 Điều 6 Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND là không có cơ sở, không phù hợp với Luật Công chức, viên chức năm 2008, Luật Viên chức năm 2010, Nghị định số 24/2010/NĐ-CP, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND và điểm a khoản 3 Điều 6 Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND.

***Tình huống 38: Quy định thêm điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng***

*Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 18/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND **quy định thêm các điều kiện** để tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (*Có biện pháp bảo vệ môi trường, vệ sinh, âm thanh và các điều kiện khác để bảo vệ an toàn và sức khỏe cho người sử dụng dịch vụ (điểm đ); tất cả các màn hình máy tính, thiết bị nghe, nhìn làm dịch vụ phải bố trí lắp đặt đảm bảo cho người quản lý có khả năng quan sát dễ dàng (điểm e)* **so với quy định tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP** ngày 15/7/2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng. Theo quy định của khoản 2 Điều 35 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP thì điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng bao gồm:

*“a) Có đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;*

*b) Địa điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng cách cổng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông từ 200 m trở lên;*

*c) Có biển hiệu “Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng” bao gồm tên điểm, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, số đăng ký kinh doanh;*

*d) Tổng diện tích các phòng máy của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tối thiểu 50 m<sup>2</sup> tại các khu vực đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, loại II, loại III; tối thiểu 40 m<sup>2</sup> tại các đô thị loại IV, loại V; tối thiểu 30 m<sup>2</sup> tại các khu vực khác;*

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

*đ) Bảo đảm đủ ánh sáng, độ chiếu sáng đồng đều trong phòng máy;*

*e) Có thiết bị và nội quy phòng cháy, chữa cháy theo quy định về phòng, chống cháy, nổ của Bộ Công an;*

*g) Nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;*

Như vậy, quy định về điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP không bao gồm các điều kiện như quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 5 Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND. Việc Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND quy định thêm các điều kiện này là chưa phù hợp với Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND.

### ***Tình huống 39: Quy định về chính sách đãi ngộ về nhà đất***

*Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh X về việc quy định một số chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ và Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 01/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh X ban hành quy định về chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ giai đoạn 2016 - 2021*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điểm c khoản 4 Điều 6 Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND quy định đãi ngộ về nhà đất đối với các bác sĩ, dược sĩ có học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư là người ngoài tỉnh: “...*Trường hợp về công tác tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn các huyện, thị xã, được miễn tiền sử dụng đất khi được giao đất hoặc được hỗ trợ 200 triệu đồng/người khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng nhà, đất*”.

Tuy nhiên, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất (Điều 11) đã quy định cụ thể các trường hợp được miễn tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất (trong đó **không bao gồm trường hợp thu hút công chức, viên chức về làm việc tại các địa phương**), các trường hợp khác không quy định tại Nghị định sẽ do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Do đó, việc Ủy ban nhân dân tỉnh X quy định miễn giảm tiền sử dụng đất đối với trường hợp thu hút bác sĩ, dược sĩ có học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư là người ngoài tỉnh về công tác tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn các huyện, thị xã là không có cơ sở, không phù hợp về thẩm quyền.

Điểm c khoản 4 Điều 6 Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND và điểm c khoản 4 Điều 6 Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND quy định: “*Mức giá đất khi giao đất có thu tiền sử dụng đất là mức giá đất tại thời điểm theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh*”.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đất đai năm 2013

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

(Điều 17, Điều 55, Điều 118) thì hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở tại đô thị, nông thôn thuộc hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất và thực hiện giao đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất<sup>1</sup>. Đồng thời, khoản 1 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP quy định thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất thông qua hình thức đấu giá: ***“Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất thì tiền sử dụng đất được tính bằng diện tích đất có thu tiền sử dụng đất nhân (x) với giá trúng đấu giá của mục đích sử dụng đất đấu giá”***.

Như vậy, việc HĐND, UBND tỉnh X quy định ưu đãi mức giá đất khi giao đất có thu tiền sử dụng đất là mức giá đất tại thời điểm theo quy định của UBND tỉnh là không phù hợp với quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 45/2014/NĐ-CP.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm c khoản 4 Điều 6 Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND và điểm c khoản 4 Điều 6 Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND.

***Tình huống 40: Quy định về nội dung chính sách ưu đãi về thuế đối với dự án ứng dụng công nghệ cao***  
***Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 28/12/2015***

<sup>1</sup> Trừ trường hợp giao có thu tiền giao đất nhưng được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quy định tại Điều 110 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 11 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP.

*của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành Quy định về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

*Điểm a khoản 1 Điều 7 quy định: “... Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ kinh doanh sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ sản xuất sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, thời gian miễn thuế tối đa không quá 01 (một) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ...”.*

*Tuy nhiên, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi khoản 3 Điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định: “3. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, được miễn thuế trong thời gian thực hiện hợp đồng và tối đa không quá 03 năm kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ được miễn thuế tối đa không quá 05 năm kể từ ngày có doanh thu từ bán sản phẩm; thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm theo quy định của pháp luật”.*



## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

Do đó, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND không phù hợp với quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2014/NĐ-CP).

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm a khoản 1 Điều 7 Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND.

### ***Tình huống 41: Quy định về đối tượng áp dụng thu thuế sử dụng đất nông nghiệp***

*Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh V ban hành quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND quy định “*Quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2016 và đối tượng áp dụng, như sau:*

*- Giá lúa: 3.500 đồng/kg lúa (Ba ngàn, năm trăm đồng trên một kí-lô- gam). Giá này áp dụng cho các nguồn thu của ngân sách Nhà nước có liên quan đến giá lúa.*

*- Đối tượng áp dụng: **Tổ chức, cá nhân** sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp”.*

Theo quy định của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND nêu trên thì được hiểu là **tất cả các tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp đều phải nộp thuế.**

Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2011 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp thì:

**“Điều 1. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp**

1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.

2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ nghèo.

3. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

---

c) Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên, lâm trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

d) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật hợp tác xã.

...

### **Điều 4. Thời hạn miễn, giảm thuế**

Thời hạn miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định tại Nghị quyết này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020”.

Như vậy, Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2011 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp thì **thuế sử dụng đất nông nghiệp được miễn cho một số đối tượng đến hết năm 2020**. Việc Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND quy định thu thuế đối với tất cả các tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp mà không loại trừ đối tượng được miễn, giảm theo Nghị quyết số 55/2010/QH12 của Quốc hội là chưa phù hợp, chưa bảo đảm quyền lợi cho các đối tượng được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND.

**Tình huống 42: Quy định về đối tượng nộp phí  
căn cước công dân**

*Thông tư số 256/2016/TT-BC ngày 11/11/2016 của  
Bộ C quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ  
phí cấp Căn cước công dân*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 2 Thông tư số 256/2016/TT-BC quy định “**Công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi trở lên khi làm thủ tục cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân phải nộp lệ phí cấp Căn cước công dân theo quy định tại Thông tư này**”; khoản 1 Điều 4 Thông tư quy định mức thu lệ phí: “**Công dân từ đủ 16 tuổi trở lên làm thủ tục cấp mới thẻ Căn cước công dân; đổi thẻ Căn cước công dân khi đủ 25 tuổi, 40 tuổi, 60 tuổi...: 30.000 đồng/ thẻ Căn cước công dân**”.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 19, Điều 21, khoản 2, 3 Điều 32 Luật Căn cước công dân năm 2014 thì: công dân **cấp mới** thẻ Căn cước công dân **không phải nộp** lệ phí cấp mới, công dân **đổi thẻ Căn cước công dân khi đủ 25 tuổi, 40 tuổi, 60 tuổi không phải nộp** lệ phí đổi thẻ Căn cước công dân. Theo đó, việc Thông tư số 256/2016/TT-BC quy định các **đối tượng từ đủ 16 tuổi trở lên cấp mới, và công dân đủ 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi đổi thẻ Căn cước công dân phải nộp lệ phí** là chưa phù hợp với quy định của Luật Căn cước công dân.

## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

\* *Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 2 Thông tư số 256/2016/TT-BC.

**Tình huống 43: Quy định về đối tượng được tham gia Ban quản trị nhà chung cư**

Thông tư số 02/2016/TT-BX ngày 15/02/2016 của Bộ X ban hành Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư

\* *Nội dung trái pháp luật:*

Điều 19 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BX quy định: “...*Đối với nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu thì thành viên Ban quản trị nhà chung cư phải là chủ sở hữu đang sử dụng nhà chung cư đó...*”.

Theo quy định của Điều 19 **Quy chế ban hành kèm theo** Thông tư số 02/2016/TT-BX, khi nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu thì thành viên Ban quản trị buộc phải là chủ sở hữu và đang sử dụng nhà chung cư đó. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 103 Luật Nhà ở năm 2014 quy định, đối với chung cư có nhiều chủ sở hữu, thành phần ban quản trị gồm: đại diện các chủ sở hữu nhà chung cư, **đại diện chủ đầu tư (nếu có)**; trường hợp người sử dụng nhà chung cư tham gia Hội nghị nhà chung cư thì thành phần Ban quản trị nhà chung cư **có thể gồm cả người sử dụng**.

Như vậy, theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 thì không bắt buộc thành viên Ban quản trị nhà chung cư phải là chủ sở

hữu và đang sử dụng nhà chung cư đó. Do vậy, việc Điều 19 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BX quy định thành viên ban quản trị nhà chung cư **phải là chủ sở hữu đang sử dụng nhà chung cư** là chưa phù hợp với quy định của Luật Nhà ở năm 2014, hạn chế quyền của cá nhân.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 19 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BX.

**Tình huống 44: Quy định về thành viên Ban quản trị nhà chung cư**

Thông tư số 02/2016/TT-BX ngày 15/02/2016 của Bộ X ban hành Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 19 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BX ngày 15/02/2016 của Bộ X quy định: “...*Các thành viên Ban quản trị nhà chung cư là người có sức khỏe, không có tiền án, tiền sự...*”; “*Các thành viên Ban quản trị nhà chung cư phải tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức về quản lý, sử dụng nhà chung cư do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư tổ chức*”.

Như vậy, Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BX yêu cầu thành viên Ban quản trị nhà chung cư phải

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

không có tiền án, tiền sự và phải tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức về quản lý, sử dụng nhà chung cư. Tuy nhiên, đối chiếu với quy định của Luật Nhà ở, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp quy định về điều kiện thành viên Ban quản trị (Hội đồng Quản trị) thì không có quy định yêu cầu đối với thành viên Ban quản trị nhà chung cư phải ***“không có tiền án, tiền sự”*** và phải ***“tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức về quản lý, sử dụng nhà chung cư”***. Việc Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BX đặt ra các yêu cầu nêu trên là không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với Luật Nhà ở, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, tạo sự phân biệt, đối xử, hạn chế quyền của các chủ sở hữu và đặt thêm yêu cầu đối với thành viên Ban quản trị nhà chung cư.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 19 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BX.

### **3. Quy định thêm thủ tục, quy định thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ**

***Tình huống 45: Quy định thêm thủ tục thẩm định, phê duyệt đề cương báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường***

*Thông tư số 32/2015/TT-BG ngày 24/7/2015 của Bộ G quy định về bảo vệ môi trường trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông*

***\* Nội dung trái pháp luật:***

Điều 8 Thông tư số 32/2015/TT-BG quy định về Đề cương và dự toán lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), kế hoạch bảo vệ môi trường (KHBVMT) như sau: “1. ***Đề cương và dự toán lập báo cáo ĐTM, KHBVMT theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 của Thông tư này phải được chủ dự án trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt sau khi được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án;*** 2. ***Chi phí lập báo cáo ĐTM, KHBVMT thuộc nguồn vốn đầu tư dự án***”

Điều 9 Thông tư số 32/2015/TT-BG quy định về ***Thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán lập báo cáo ĐTM, KHBVMT*** như sau: “1. ***Thời gian thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán lập báo cáo ĐTM, KHBVMT được quy định như sau:*** a) ***Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 8 đối với các dự án thuộc phạm vi điểm 1, 2 Phụ lục III Nghị định số 18/2015/NĐ-CP;*** b) ***Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 8 đối với các dự án không thuộc phạm vi điểm 1, 2 Phụ lục III Nghị định số 18/2015/NĐ-CP; Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để phê duyệt thì cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản cho chủ dự án trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ và nêu rõ lý do;*** 2. ***Đối với đề cương và dự toán lập báo cáo ĐTM, KHBVMT của các dự án do Bộ G giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án, Vụ Môi trường tổ chức thẩm định, trình lãnh đạo Bộ phê duyệt.***”



## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

Tuy nhiên, qua rà soát các quy định liên quan (*Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường*) cho thấy, pháp luật hiện hành **không có quy định việc chủ đầu tư (kể cả chủ đầu tư do các Bộ quản lý) phải thực hiện thủ tục thẩm định, trình phê duyệt đề cương lập báo cáo ĐTM và KHBVMT; đồng thời, cũng không có quy định giao Bộ G quy định nội dung này.**

Từ những phân tích ở trên thấy rằng, **nội dung quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư số 32/2015/TT-BG là không có cơ sở pháp lý và không phù hợp với quy định của pháp luật.** Việc áp dụng các quy định này sẽ dẫn đến chủ đầu tư phải thực hiện thêm thủ tục có tính chất “xin - cho” tại cơ quan nhà nước.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 8, Điều 9 Thông tư số 32/2015/TT-BG.

### ***Tình huống 46: Quy định thêm thủ tục lấy ý kiến về báo cáo đánh giá tác động môi trường***

*Thông tư số 18/2016/TT-BN ngày 24/6/2015 của Bộ N quy định một số nội dung về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường do Bộ N quản lý*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 18/2016/TT-BN quy định: **“Đối với báo cáo ĐTM không thuộc quyền thẩm định của Bộ N (quy định tại Phụ lục III Nghị định số 18/2015/NĐ-CP) Chủ dự án gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hồ sơ lấy ý kiến về báo cáo ĐTM (sau đây gọi tắt là hồ sơ) đến Vụ KH xem xét và có ý kiến bằng văn bản trước khi trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP”.**

Tuy nhiên, qua rà soát các quy định liên quan cho thấy, **pháp luật hiện hành không quy định việc chủ dự án phải thực hiện thủ tục xin ý kiến Vụ KH đối với báo cáo ĐTM (kể cả báo cáo ĐTM thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ N) trước khi trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định.** Nghị định số 18/2015/NĐ-CP (khoản 4 Điều 12) chỉ quy định chủ dự án phải tham vấn Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án, các tổ chức và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án; nghiên cứu, tiếp thu những ý kiến khách quan, kiến nghị hợp lý của các đối tượng liên quan được tham vấn để hạn chế thấp nhất tác động bất lợi của dự án đến môi trường tự nhiên đa dạng sinh học và sức khỏe cộng đồng.

Như vậy có thể thấy rằng, nội dung quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư số 18/2016/TT-BN là không có cơ sở pháp lý và không phù hợp với quy định của pháp luật.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 1 Điều 18 Thông tư số 18/2016/TT-BN.

**Tình huống 47: Quy định thêm thủ tục chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc thành lập pháp nhân trực thuộc của quỹ xã hội, quỹ từ thiện**

Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quy định phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về hội và quỹ xã hội, quỹ từ thiện trên địa bàn tỉnh

\* Nội dung trái pháp luật:

Khoản 5 Điều 11 Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND quy định thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh trong việc phân cấp quản lý quỹ xã hội, quỹ từ thiện: “*Chấp thuận cho tổ chức xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động trong tỉnh thành lập pháp nhân trực thuộc quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ*”. Với quy định này, các tổ chức xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động trong địa bàn tỉnh Đ muốn thành lập pháp nhân trực thuộc phải được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 30/2012/NĐ-CP, khoản 1 Điều 3 Thông tư số 02/2013/TT-BNV thì: “*Khi quỹ có nhu cầu và đủ điều kiện thành lập pháp nhân trực thuộc, hoạt động trong những lĩnh vực phù hợp với điều lệ quỹ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận mà pháp luật đã quy định cụ thể về điều kiện, thủ tục, trình tự, hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động*

*(giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, giấy phép kinh doanh hoặc hình thức khác) thì quỹ quyết định thành lập pháp nhân và thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 16 Nghị định số 30/2012/NĐ-CP”.*

Như vậy, theo quy định tại Nghị định số 30/2012/NĐ-CP, Thông tư số 02/2013/TT-BNV, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được quyết định thành lập pháp nhân trực thuộc và thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đã thành lập pháp nhân (mà không cần phải được sự chấp thuận của Chủ tịch UBND cấp tỉnh). Theo đó, Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND quy định quỹ xã hội, quỹ từ thiện trước khi thành lập pháp nhân trực thuộc phải được sự chấp thuận của Chủ tịch UBND cấp tỉnh là không phù hợp với quy định tại Nghị định số 30/2012/NĐ-CP và Thông tư số 02/2013/TT-BNV.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 5 Điều 11 Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND.

***Tình huống 48: Quy định thêm thủ tục trong thẩm định hồ sơ dự án***

*Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quy định về trình tự thực hiện thủ tục đầu tư các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh ngoài các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 9 Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND quy định việc thẩm định hồ sơ dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của UBND, thẩm định hồ sơ dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định: ***“Trường hợp cần thiết phải xem xét thực địa vị trí dự án, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì mời các cơ quan thẩm định có liên quan khảo sát địa điểm dự án và lập biên bản khảo sát địa điểm dự án. Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi khảo sát địa điểm dự án các cơ quan được mời tham gia khảo sát địa điểm có ý kiến thẩm định gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư”***. Tuy nhiên, qua rà soát quy định tại Điều 33, Điều 34 Luật Đầu tư năm 2014 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP thì thấy rằng **không có quy định về việc xem xét thực địa vị trí dự án**.

Ngoài ra, theo quy định về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư tại khoản 5 Điều 33 Luật Đầu tư năm 2014 thì: ***“Cơ quan quản lý về đất đai chịu trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ; cơ quan quản lý về quy hoạch cung cấp thông tin quy hoạch để làm cơ sở thẩm định theo quy định tại Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan đăng ký đầu tư”***. Theo đó, việc cung cấp thông tin vị trí dự án trong quá trình thẩm định dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh, Thủ tướng Chính phủ là trách nhiệm của cơ quan quản lý về đất đai và cơ

quan quản lý về quy hoạch. Việc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì mời các cơ quan thẩm định có liên quan để khảo sát địa điểm dự án là không cần thiết.

Như vậy, việc điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 9 Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND quy định việc **“khảo sát địa điểm dự án và lập biên bản khảo sát địa điểm dự án”** trong trường hợp cần thiết là chưa phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2014, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 9 Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND.

***Tình huống 49: Quy định thêm thủ tục đối với hoạt động mua, bán, nuôi trồng thủy sản***

*Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quy định quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững vùng đất ngập nước nội địa hồ T*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND quy định: **“Tổ chức, cá nhân muốn thu mua, tiêu thụ thủy sản phải được chính quyền địa phương giới thiệu và phải đóng góp kinh phí với Khu bảo tồn để thực hiện công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và tái tạo nguồn lợi thủy sản”**.

## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

Tuy nhiên, qua rà soát các quy định hiện hành, cho thấy không có quy định nào của cơ quan cấp trên yêu cầu tổ chức, cá nhân khi thu mua, tiêu thụ thủy sản phải đóng góp kinh phí với Khu bảo tồn thiên nhiên. Hơn nữa, việc quy định thu mua, tiêu thụ thủy sản phải được chính quyền địa phương giới thiệu là vi phạm Hiến pháp năm 2013 (Điều 33) về quyền tự do kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

Điều 7 Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND quy định quản lý nhà nước về hoạt động thủy sản, trong đó khoản 2 quy định “*Tổ chức, cá nhân nuôi, trồng thủy sản phải được chính quyền địa phương giới thiệu*”. Quy định này là **không có cơ sở pháp lý và có thể tạo ra “cơ chế” xin cho**, ảnh hưởng tới hoạt động của tổ chức, cá nhân muốn nuôi, trồng thủy sản.

Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 7 quy định: “*Tổ chức, cá nhân thu mua, tiêu thụ thủy sản phải có giấy đăng ký kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định*”. Nội dung quy định này **chưa hợp lý và không có cơ sở pháp lý** đối với trường hợp mua, tiêu thụ thủy sản không nhằm mục đích kinh doanh.

Từ những phân tích trên, tổ chức, cá nhân muốn *thu mua, tiêu thụ, nuôi trồng thủy sản phải được chính quyền địa phương giới thiệu* là đặt thêm thủ tục, không phù hợp với quy định của pháp luật.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 và khoản 1 Điều 11 Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND.

**Tình huống 50: Quy định thêm thành phần hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh phân phối và Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu**

Thông tư số 60/2014/TT-BC ngày 27/12/2014 của Bộ C quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12/11/2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điểm a khoản 4 Điều 10, điểm a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 60/2014/TT-BC quy định về hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh phân phối và Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu có **“báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 03 năm trước đó, kèm theo bảng kê chi tiết danh sách và bản sao hợp lệ các hợp đồng mua bán với mỗi tổ chức cá nhân sản xuất rượu hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm rượu khác, các khoản thuế đã nộp”**.

Với quy định này, được hiểu là muốn xin cấp Giấy phép kinh doanh phân phối, Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu các doanh nghiệp phải có thời gian hoạt động tối thiểu được 03 năm (vì phải có Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 03 năm trước đó). Tuy nhiên, đối chiếu với Điều 17 Nghị định số 94/2012/NĐ-CP quy định về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh phân phối sản phẩm rượu và điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu, không có quy định



## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

nào yêu cầu doanh nghiệp phải có thời gian hoạt động tối thiểu được 03 năm.

Như vậy, việc Bộ C **quy định thêm** thành phần hồ sơ để xin cấp Giấy phép kinh doanh phân phối và Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu có **báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 03 năm** trước đó đã **gián tiếp đặt thêm điều kiện** (doanh nghiệp phải có thời gian hoạt động tối thiểu 03 năm), **thu hẹp đối tượng** được cấp Giấy phép phân phối, bán buôn sản phẩm rượu (doanh nghiệp hoạt động chưa đủ 03 năm thì không được xem xét cấp phép) là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích chính đáng của doanh nghiệp.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm a khoản 4 Điều 10 và điểm a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 60/2014/TT-BC.

***Tình huống 51: Quy định thêm thành phần hồ sơ cấp chứng nhận dán nhãn cho phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng***

*Thông tư số 07/2012/TT-BC ngày 04/4/2012 của Bộ C quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện và thiết bị sử dụng năng lượng*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 07/2012/TT-BC quy định về lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng gồm:

Giấy đăng ký chứng nhận dán nhãn năng lượng (điểm a); **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng)** (điểm b); **Bản sao của hợp đồng với các nhà cung cấp hàng hóa ở nước ngoài (đối với các nhà nhập khẩu) và Tờ khai hàng hóa nhập khẩu** (điểm c); **Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa** (điểm d); Bản công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa (bản sao có đóng dấu xác nhận của người đứng đầu doanh nghiệp), bản mô tả tóm tắt các thông số đặc trưng cơ bản của phương tiện, thiết bị (điểm đ); Kết quả thử nghiệm do Tổ chức thử nghiệm được chỉ định cấp có thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp (điểm e); **Hồ sơ, tài liệu, quy trình quản lý chất lượng của doanh nghiệp** (điểm g); **Hồ sơ, chứng chỉ quản lý chất lượng liên quan** (điểm h).

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29/3/2011 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thì hồ sơ đăng ký dán nhãn năng lượng bao gồm: các thông số kỹ thuật của phương tiện, thiết bị (điểm a); kết quả thử nghiệm hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị (điểm b); giấy đề nghị dán nhãn năng lượng (điểm c).

Vì vậy, việc Thông tư số 07/2012/TT-BC quy định thêm các thành phần hồ sơ gồm: **giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng), bản sao của hợp đồng với các nhà cung cấp hàng hóa ở nước ngoài (đối với các nhà nhập khẩu) và Tờ khai hàng hóa nhập khẩu; giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa; hồ sơ, tài liệu, quy trình**

**quản lý chất lượng của doanh nghiệp; hồ sơ, chứng chỉ quản lý chất lượng liên quan** là chưa phù hợp với quy định của Nghị định số 21/2011/NĐ-CP.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 07/2012/TT-BC.

***Tình huống 52: Quy định thêm một số thủ tục nhà đầu tư phải thực hiện***

*Nghị quyết số 135/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh G về quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư áp dụng tại địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 135/2015/NQ-HĐND quy định “*nhà đầu tư thực hiện thủ tục để được **cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ký quỹ để đảm bảo triển khai thực hiện dự án đúng quy định***”.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 (các Điều 30, 31, 32, 36) thì chỉ có một số dự án đầu tư, chứ không phải tất cả các dự án đều phải có quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Thêm nữa, theo khoản 1 Điều 42 Luật Đầu tư năm 2014 thì việc ký quỹ thực hiện với dự án được Nhà nước giao đất, cho

thuê đất, cho phép chuyên mục đích sử dụng đất. Do vậy, việc khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 135/2015/NQ-HĐND quy định các nhà đầu tư đều phải thực hiện thủ tục này là không phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2014.

\* *Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 135/2015/NQ-HĐND.

#### **4. Thẩm quyền cơ quan này, giao cơ quan khác**

***Tình huống 53: Quy định về thẩm quyền quyết định về tổ chức bộ máy***

*Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành quy định phân cấp quản lý công tác tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh*

\* *Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND quy định UBND tỉnh có thẩm quyền “***Quyết định thành lập; sáp nhập; chia, tách; giải thể; đổi tên các cơ quan chuyên môn và tương đương trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn và tương đương trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện***”.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2003 về nhiệm vụ, quyền hạn trong

## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

lĩnh vực xây dựng chính quyền địa phương thì: UBND cấp tỉnh **“Xây dựng đề án thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân theo hướng dẫn của Chính phủ trình Hội đồng nhân dân quyết định”** (khoản 2 Điều 95); Hội đồng nhân dân cấp tỉnh **“quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp theo hướng dẫn của Chính phủ”** (khoản 3 Điều 17).

Như vậy, theo quy định của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2003 việc quyết định thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc UBND (không phân biệt cấp tỉnh hay cấp huyện) **thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh**, việc Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND quy định UBND tỉnh có thẩm quyền quyết định **“thành lập, sáp nhập, giải thể các cơ quan chuyên môn và tương đương trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn và tương đương trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện”** là chưa phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2003.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND.

**Tình huống 54: Quy định về thẩm quyền quyết định hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP**

Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 11/11/2015

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành quy định phân cấp quản lý công tác tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 2 Điều 15 Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND quy định thẩm quyền của Giám đốc Sở Nội vụ là **“Quyết định hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP”**.

Tuy nhiên, điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp quy định **“Việc ký hợp đồng do người đứng đầu cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thẩm quyền thực hiện hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người phụ trách công tác tổ chức cán bộ hoặc phụ trách công tác văn phòng thuộc quyền ký”**; Thông tư số 15/2001/TT-BTCCBCP ngày 11/4/2001 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/2000/NĐ-CP quy định về thẩm quyền ký hợp đồng đối với cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp quy định **“Việc ký hợp đồng do người đứng đầu các cơ quan quy định tại điểm 1, phần I của Thông tư này thực hiện”** (điểm a khoản 2.2 Điều 2 Phần III).

Như vậy, việc ký hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP do **người đứng đầu cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp** thực hiện (hoặc ủy quyền thực hiện) theo quy định của pháp luật. Việc Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND quy định

**Giám đốc Sở Nội vụ có thẩm quyền quyết định các hợp đồng lao động** theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP là chưa phù hợp với quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Thông tư số 15/2001/TT-BTCCBCP.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 2 Điều 15 Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND.

**Tình huống 55: Quy định về cơ quan chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định áp dụng và thực hiện các biện pháp bình ổn giá**

Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh S về việc ban hành quy chế phối hợp xử lý biến động bất thường của thị trường trên địa bàn tỉnh

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Ủy ban nhân dân tỉnh S quy định “**Sở Công thương căn cứ tình hình thực tế, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng các biện pháp bình ổn giá trên địa bàn tỉnh và triển khai thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá**” (khoản 3 Điều 3) và “**Sở Công thương là cơ quan chủ trì, có trách nhiệm tiếp nhận thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước, các lực lượng chức năng của tỉnh về biến động bất**

*thường của thị trường. Trên cơ sở đó, tổng hợp tình hình, báo cáo, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh để kịp thời đề ra và thực hiện các giải pháp bình ổn thị trường hiệu quả. Đồng thời, tiếp nhận thông tin chỉ đạo của các bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh; thực hiện chế độ báo cáo nhanh, đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương” (khoản 1 Điều 5).*

Tại tình huống này, quy định của UBND tỉnh S đã giao cho Sở Công thương là cơ quan chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh quyết định áp dụng và thực hiện các biện pháp bình ổn giá. Tuy nhiên, khi đối chiếu với quy định tại Nghị định số 177/2013/NĐ-CP thì thấy rằng, **Sở Tài chính** là cơ quan tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ; tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l và điểm m khoản 1 Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP trên địa bàn địa phương (điểm b khoản 2 Điều 6 và điểm b khoản 2 Điều 16). Và khoản 3 Điều 3 Thông tư số 56/2014/TT-BTC thì tại địa phương, **Sở Tài chính là cơ quan chủ trì tham mưu cho UBND cấp tỉnh trong việc quyết định áp dụng và thực hiện các biện pháp bình ổn giá.** Vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh S **quy định giao Sở Công thương có trách nhiệm chủ trì** tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng các biện pháp bình ổn giá là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 3 Điều 3 và khoản 1 Điều 5 Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND.



**Tình huống 56: Quy định cơ quan cấp, cấp lại và gia hạn Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trong KCN, KKT**

Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND ngày 27/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh C ban hành quy chế phối hợp trách nhiệm giữa Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh C với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý nhà nước tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 11 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND quy định: “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Cấp, cấp lại và gia hạn Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trong KCN, KKT... (khoản 5); Cấp sổ lao động cho người lao động Việt Nam làm việc trong KCN, KKT (khoản 6)”.

Trong khi đó, Điều 37 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế: “Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép lao động cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế; cấp sổ lao động cho người lao động Việt Nam làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế” (điểm đ khoản 2).

Như vậy, theo quy định của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP thì nhiệm vụ cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép lao động

cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế; cấp sổ lao động cho người lao động Việt Nam làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế thực hiện, vì vậy, khoản 5, 6 Điều 11 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là không phù hợp với quy định của pháp luật.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 11 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND.

**Tình huống 57: Quy định về cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư hạ tầng KCN, KKT và các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN, KKT**

Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND ngày 27/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quy chế phối hợp trách nhiệm giữa Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh B với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý nhà nước tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Tại Điều 13 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định

## *Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung*

số 20/2012/QĐ-UBND quy định Sở Tài nguyên và Môi trường: “Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức việc thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư hạ tầng KCN, KKT và các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN, KKT thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh,...” (khoản 2); “Tổ chức thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án tái chế, xử lý và chôn lấp chất thải trong KCN, KKT thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt...” (khoản 8).

Tuy nhiên, theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 37 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế thì Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế có nhiệm vụ: “Tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong khu công nghiệp, khu kinh tế”.

Như vậy, theo quy định của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP thì Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế có nhiệm vụ **thực hiện thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường** đối với các dự án đầu tư và được hiểu là không có sự phân biệt loại dự án như khoản 2, khoản 8 Điều 13 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND. Vì vậy, việc UBND tỉnh B quy định giao cho Sở

Tài nguyên và Môi trường thực hiện thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường (tại khoản 2, khoản 8 Điều 13 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND) là không phù hợp với quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại Điều 13 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND.

## **5. Quy định mang tính cấm đoán, hạn chế quyền của tổ chức, cá nhân**

***Tình huống 58: Quy định về các hành vi người biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; người đạt danh hiệu tại cuộc thi người đẹp, người mẫu không được thực hiện***

*Thông tư số 01/2016/TT-BV ngày 24/3/2016 của Bộ V quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu và Nghị định số 15/2016/NĐ-CP ngày 15/3/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ban hành mẫu “Văn bản cam kết thực thi đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền tác giả”*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 1 Điều 3 Thông tư 01/2016/TT-BV quy định các hành vi người biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; người đạt danh hiệu tại cuộc thi người đẹp, người mẫu không được thực hiện bao gồm:

*“a) Chụp ảnh, ghi hình hình ảnh cá nhân không có trang phục hoặc sử dụng trang phục, hóa trang phản cảm và vô ý hoặc cố ý phổ biến, lưu hành trên mạng viễn thông;*

...

*c) Có hành động, phát ngôn không phù hợp với giá trị, chuẩn mực đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa Việt Nam, vi phạm quy định của pháp luật và vô ý hoặc cố ý phổ biến trên phương tiện truyền thông hoặc ngoài xã hội gây hậu quả xấu”.*

Đối chiếu với pháp luật hiện hành cho thấy, các hành vi không được thực hiện (bị cấm) quy định tại các điểm a, c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 01/2016/TT-BV nêu trên không thuộc những hành vi bị cấm quy định tại Nghị định số 79/2012/NĐ-CP. Mặt khác, các hành vi bị cấm liên quan đến đưa thông tin, hình ảnh cá nhân lên các phương tiện truyền thông và ra xã hội đã được quy định trong Luật Công nghệ thông tin năm 2006, Bộ luật Hình sự năm 1999, (Bộ luật Hình sự năm 2015). Trong đó, việc xác định các hành vi bị cấm này đều gắn với xem xét mục đích và hậu quả của hành vi.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp

năm 2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014, quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật. Vì vậy, việc quy định các hành vi bị cấm tại các điểm a, c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 01/2016/TT-BV nêu trên là không phù hợp với quy định của pháp luật về nội dung và thẩm quyền.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm a, c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 01/2016/TT-BV.

***Tình huống 59: Quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong Nội quy quản lý, sử dụng nhà chung cư***

*Thông tư số 02/2016/TT-BX ngày 15/02/2016 của Bộ X ban hành Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Thông tư số 02/2016/TT-BX quy định: “**Các nhà chung cư thuộc phạm vi áp dụng của Quy chế này đều phải có Bản nội quy quản lý, sử dụng với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và tuân thủ theo mẫu quy định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quy chế này**”. Trong đó, Điều 2 Nội quy quy định về các hành vi bị nghiêm cấm (phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quy chế) bao gồm: **nói tục, chửi bậy** (khoản 1); **ném bất cứ vật gì từ cửa sổ, ban công của căn hộ** (khoản 3); **đốt vàng mã, đốt lửa trong nhà chung cư** (khoản 5), **phơi quần áo và**

**bất cứ vật dụng nào trên lan can hoặc phần không gian từ lan can trở lên hoặc vắt ngang cửa sổ của căn hộ** (khoản 6).

Tại tình huống này, có thể thấy, Thông tư số 02/2016/TT-BX đã đưa ra các quy định về các hành vi bị nghiêm cấm. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 6 Luật Nhà ở năm 2014, Điều 35 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở quy định về các hành vi bị cấm trong quản lý, sử dụng nhà chung cư **không có các hành vi nêu trên**. Việc Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BX đặt ra quy định cấm đối với các hành vi không bị cấm theo Luật Nhà ở năm 2014 và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP là không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với Luật Nhà ở năm 2014 và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 1, 3, 5, 6 Điều 2 Nội quy (Phụ lục số 01 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BX).

***Tình huống 60: Quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong nuôi trồng, khai thác thủy sản***

*Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quy định quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững vùng đất ngập nước nội địa hồ T*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 3 khoản 3 Điều 8 Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND quy định cấm: “*Thả các loài thủy sinh vật ngoại lai, không rõ nguồn gốc, xuất xứ; loài thuộc danh mục cấm vào hồ T*”. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Thông tư số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ngày 26/9/2013 của liên Bộ quy định tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại và ban hành danh mục loài ngoại lai xâm hại thì chỉ có các loài ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại mới bị cấm nuôi trồng, nhập khẩu, phát triển; đồng thời, hiện nay cũng không có văn bản nào quy định các loài thuộc danh mục cấm như quy định trên.

Khoản 4 Điều 10 Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND quy định: “*Các loại công cụ, ngư cụ không được phép hoạt động tại hồ T: Đãng dớn, lưới bao chà, lưới giã cào, lưới mùng kéo bãi, te các loại, cầu kiền*”.

Về nội dung này, Luật Thủy sản năm 2003 quy định: *Bộ Thủy sản định kỳ công bố “...ngư cụ bị cấm sử dụng hoặc bị hạn chế sử dụng...”* (điểm b khoản 3 Điều 8), Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản quy định: “*Bộ Thủy sản quy định cấm phát triển: ... - Các nghề te, xiệp, xịch, đáy trong sông, đáy biển*” (khoản 3 Mục II). Như vậy, Bộ Thủy sản chỉ **cấm phát triển** các nghề te, xiệp, xịch, đáy **chứ không cấm hoạt động**. Do đó, việc Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND quy định các loại công cụ, ngư cụ không



được phép hoạt động tại hồ T tại khoản 4 Điều 10 là không đúng thẩm quyền và chưa phù hợp với quy định tại Thông tư số 02/2006/TT-BTS.

Điểm a khoản 3 Điều 11 Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND quy định cấm: “*Mua, bán, thu gom, cất giữ, vận chuyển, kinh doanh các loài thủy sản chưa đủ kích cỡ khai thác*”. Qua rà soát các quy định hiện hành cũng như Luật Thủy sản năm 2003, cho thấy không có quy định nào cấm mua, bán, thu gom, cất giữ, vận chuyển, kinh doanh các loài thủy sản chưa đủ kích cỡ khai thác. Hơn nữa, theo quy định ghi chú tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS thì: “*Tỷ lệ cho phép lẫn các đối tượng cá nhỏ hơn kích thước quy định không quá 15% sản lượng thủy sản khai thác được...*”. Do đó, trên thực tế vẫn có thể có các loài thủy sản chưa đủ kích cỡ được khai thác, mua, bán. Vì vậy, **quy định trên của Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND là không có cơ sở pháp lý.**

Khoản 3 Điều 23 Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND quy định: “*Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt:... Cấm mọi tác động của con người, trì hoãn hoạt động tuần tra, quản lý, bảo vệ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền*”. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng thì: “*Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt chỉ được xây dựng các tuyến đường mòn, đường cáp trên không, đường ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, biển chỉ dẫn phục vụ du lịch sinh thái*” (điểm b khoản 4 Điều 23). Như vậy, theo quy định của Nghị định thì trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt vẫn được

thực hiện hoạt động xây dựng các tuyến đường mòn, đường cáp trên không, đường ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, biển chỉ dẫn phục vụ du lịch sinh thái. Vì vậy, **quy định cấm mọi tác động của con người trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt tại Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND là chưa phù hợp với quy định của Chính phủ.**

Từ những phân tích trên, thấy rằng, việc Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND quy định một số hành vi cấm là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, trái với tinh thần, quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 cần được xem xét xử lý, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại điểm đ khoản 3 Điều 8, khoản 4 Điều 10, điểm a khoản 3 Điều 11, khoản 3 Điều 23 của Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND.

## **6. Quy định thêm nghĩa vụ cho tổ chức, cá nhân**

***Tình huống 61: Quy định về nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức hoạt động mua bán thủy sản***

*Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quy định quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững vùng đất ngập nước nội địa hồ T*

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

### ***\* Nội dung trái pháp luật:***

Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND quy định: “***Tổ chức, cá nhân muốn thu mua, tiêu thụ thủy sản phải đóng góp kinh phí với Khu bảo tồn để thực hiện công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và tái tạo nguồn lợi thủy sản***”.

Tuy nhiên, qua rà soát các quy định hiện hành, cho thấy không có quy định nào của cơ quan cấp trên yêu cầu tổ chức, cá nhân khi thu mua, tiêu thụ thủy sản phải đóng góp kinh phí với Khu bảo tồn thiên nhiên. Việc quy định yêu cầu tổ chức, cá nhân khi thu mua, tiêu thụ thủy sản phải đóng góp kinh phí trong tình huống này đã đặt thêm nghĩa vụ về tài chính đối với cá nhân, tổ chức không phù hợp với quy định của pháp luật.

### ***\* Hình thức xử lý:***

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 1 Điều 11 Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND.

***Tình huống 62: Quy định nghĩa vụ xin phép và báo cáo đối với tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài vào Việt Nam***

*Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh G ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú và hoạt động trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 4 Điều 5 Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND quy định trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp chủ trì đón tiếp, làm việc với người nước ngoài như sau: a) Thực hiện việc đón tiếp làm việc với khách nước ngoài ***sau khi có văn bản đồng ý của UBND tỉnh....***; thực hiện ***báo cáo kết quả*** về UBND tỉnh sau 03 ngày làm việc khi kết thúc đợt làm việc với đoàn; b) Riêng đối với ***doanh nghiệp địa phương và các đơn vị, doanh nghiệp Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh***, khi đón tiếp khách nước ngoài đến làm việc tại trụ sở phải có ***văn bản báo cáo trước 03 ngày làm việc*** gửi UBND tỉnh, Công an tỉnh, UBND cấp huyện để phối hợp quản lý. Trong ***trường hợp hướng dẫn khách đi thực địa tại các địa bàn phải có văn bản xin phép UBND tỉnh***, đồng thời thực hiện đúng quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 quy định về quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh (Điều 45) thì không có quy định yêu cầu tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài vào Việt Nam ***phải xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, kết thúc đợt làm việc phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*** như quy định tại Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND nêu trên. Việc Ủy ban nhân dân tỉnh G quy định tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài vào Việt Nam ***phải xin phép hay được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, kết thúc đợt***

**làm việc phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** là không có cơ sở pháp lý, đặt thêm thủ tục, chưa phù hợp với quy định tại Điều 45 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014.

\* *Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND.

***Tình huống 63: Quy định về trách nhiệm báo cáo đối với doanh nghiệp có doanh nhân sử dụng thẻ ABTC***

Quyết định số 43/2010/QĐ-UBND ngày 13/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quy định việc xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC

\* *Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 1 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-UBND quy định: “*Doanh nghiệp có trách nhiệm định kỳ hàng năm (hạn cuối vào ngày 31 tháng 12 hàng năm) phải báo cáo tình hình sử dụng thẻ ABTC của doanh nhân thuộc doanh nghiệp mình gồm các nội dung (theo mẫu) ban hành kèm theo Quy định này. Doanh nghiệp phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin kê khai trong báo cáo và cam kết chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật cũng như các quy định của các nước và vùng lãnh thổ thành viên*

*APEC áp dụng đối với người mang thẻ ABTC. Trường hợp doanh nghiệp không báo cáo hoặc báo cáo không đúng hạn xem như doanh nghiệp vi phạm quy định và các doanh nhân trong doanh nghiệp sẽ được các cơ quan nêu tại Điều 4, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định và thông báo đến Cục Quản lý Xuất nhập cảnh về việc thẻ ABTC không còn giá trị sử dụng”.*

Từ quy định trên, có thể nhận thấy trong tình huống này, Quyết định số 43/2010/QĐ-UBND đã đặt ra trách nhiệm, buộc doanh nghiệp có doanh nhân sử dụng thẻ ABTC có trách nhiệm định kỳ hàng năm (hạn cuối vào ngày 31 tháng 12 hàng năm) phải báo cáo tình hình sử dụng thẻ ABTC của doanh nhân thuộc doanh nghiệp mình. **Trường hợp doanh nghiệp không báo cáo hoặc báo cáo không đúng hạn xem như doanh nghiệp vi phạm quy định và Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định và thông báo đến Cục Quản lý Xuất nhập cảnh về việc thẻ ABTC không còn giá trị sử dụng.**

Tuy nhiên, qua rà soát các quy định của pháp luật cấp trên có liên quan (Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC và Quyết định số 54/2015/QĐ-TTg ngày 29/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg), không có quy định doanh nghiệp phải thực hiện chế độ báo cáo và chế tài xử lý khi doanh nghiệp vi phạm

## ***Phần I. Tình huống văn bản trái pháp luật về nội dung***

chế độ báo cáo. Vì vậy, việc quy định kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-UBND quy định chế độ báo cáo của doanh nghiệp, trong đó quy định Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định và thông báo đến Cục Quản lý Xuất nhập cảnh về việc thẻ ABTC không còn giá trị sử dụng là không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với quy định của pháp luật.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 1 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-UBND.

***Tình huống 64: Quy định nhà đầu tư phải thành lập tổ chức kinh tế có trụ sở tại nơi thực hiện dự án đầu tư***

*Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh G về việc ban hành quy định về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư áp dụng tại địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND quy định nhà đầu tư có trách nhiệm: “*thành lập tổ chức kinh tế có trụ sở tại tỉnh G để thực hiện dự án đầu tư, hạch toán độc lập, kê khai, hoàn thành nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước*”.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư năm 2014 thì “*Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã*

*thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì được làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới”.*

Như vậy, đối chiếu với quy định của Luật Đầu tư năm 2014, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì được làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới, không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện việc đặt trụ sở chính tại địa điểm (nơi có dự án) theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, việc khoản 1 Điều 2 Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND quy định nhà đầu tư phải thành lập tổ chức kinh tế có trụ sở tại nơi thực hiện dự án đầu tư là không phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2014.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định trái pháp luật tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND.



**PHẦN II**  
**TÌNH HUỐNG VĂN BẢN CÓ QUY ĐỊNH**  
**KHÔNG ĐÚNG THẨM QUYỀN**

**1. Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh không đúng thẩm quyền**

***Tình huống 65: Quy định về điều kiện để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào***

*Thông tư số 219/2013/TT-BT ngày 31/12/2013 của Bộ T hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng*

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Khoản 3 Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BT quy định về điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng: “(1) Có hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào; (2) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào; (3) Chứng từ thanh toán qua ngân hàng được hiểu là có chứng từ chứng minh việc chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán (tài khoản của bên

*mua và tài khoản của bên bán phải là tài khoản đã đăng ký hoặc thông báo với cơ quan thuế) mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo các hình thức thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành”.*

Tuy nhiên, đối chiếu với Luật Thuế giá trị gia tăng (khoản 2 Điều 12) và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP (khoản 2 Điều 9), Thông tư của Bộ T đã quy định thêm yêu cầu về tài khoản của bên mua và tài khoản của bên bán phải là tài khoản đã đăng ký hoặc thông báo với cơ quan thuế là điều kiện để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP thì Bộ T chỉ được giao thẩm quyền dẫn điều kiện đối với một số trường hợp bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ đặc thù được áp dụng thuế suất 0% và hồ sơ, chứng từ thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, không được giao quy định điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Như vậy, nội dung quy định tại Thông tư của Bộ T là không có cơ sở pháp lý và không phù hợp với thẩm quyền được giao.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BT.

**Tình huống 66: Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản**

Thông tư số 11/2015/TT-BX ngày 30/12/2015 của Bộ X quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Điều 19 Thông tư số 11/2015/TT-BX quy định điều kiện đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản:

*“Cơ sở đào tạo phải có đủ các điều kiện sau đây:*

*1. Tư cách pháp nhân*

*a) Các cơ sở đào tạo được cơ quan có thẩm quyền cấp phép về đào tạo;*

*b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đăng ký kinh doanh về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn;*

*c) Đối với các tổ chức khác phải được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thành lập và giao chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn.*

*2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo*

Phòng học có diện tích phù hợp với số lượng học viên, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập. Trường hợp đi thuê phòng học thì phải có hợp đồng thuê theo quy định của pháp luật (không được thuê nhà ở làm nơi tổ chức giảng dạy).

### 3. Giảng viên

a) Cơ sở đào tạo phải có ít nhất 30% giảng viên trong biên chế hoặc có hợp đồng không xác định thời hạn (có đóng bảo hiểm) trên tổng số giảng viên tham gia giảng dạy;

b) Tiêu chuẩn giảng viên: là các nhà giáo chuyên nghiệp, các chuyên gia, các cán bộ quản lý, có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành phù hợp với nội dung tham gia giảng dạy; Giảng viên phải có kinh nghiệm thực tế từ 05 năm trở lên.

### 4. Tài liệu giảng dạy

a) Cơ sở đào tạo phải có giáo trình giảng dạy và bộ đề kiểm tra có nội dung phù hợp với Chương trình khung theo quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này. Thủ trưởng cơ sở đào tạo phải phê duyệt và chịu trách nhiệm về nội dung giáo trình giảng dạy.

b) Chương trình khung được chia làm 02 phần bao gồm:

- Chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản;

- Chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản.

## ***Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền***

### ***5. Cơ sở thực hành***

*Cơ sở đào tạo phải tổ chức cho học viên thực hành tại các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản; tại các văn phòng môi giới bất động sản hoặc các sàn giao dịch bất động sản trong thời gian tối thiểu là 02 ngày.*

### ***6. Quản lý đào tạo***

*Cơ sở đào tạo phải có bộ máy quản lý để tổ chức các khóa đào tạo, lưu trữ hồ sơ học viên, hồ sơ tài liệu liên quan tới công tác đào tạo; có quy chế quản lý đào tạo; người phụ trách khóa học có kinh nghiệm 03 năm trở lên trong việc tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ”.*

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 thì việc kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản là ngành nghề kinh doanh có điều kiện (Mục 108 Phụ lục 4); điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện phải được quy định tại luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh (khoản 3 Điều 7).

Như vậy, theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 thì Bộ X không được quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh. Việc Thông tư trên quy định điều kiện đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề

môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản là không đúng thẩm quyền.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 19 Thông tư số 11/2015/TT-BX.

***Tình huống 67: Quy định về điều kiện công nhận cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư***

*Thông tư số 10/2015/TT-BX ngày 30/12/2015 của Bộ X quy định việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư*

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Điều 4 Thông tư số 10/2015/TT-BX quy định điều kiện công nhận cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư:

*“1. Có chức năng giáo dục nghề nghiệp hoặc đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học theo quy định của pháp luật.*

*2. Có cơ sở vật chất phục vụ cho việc đào tạo theo quy định như sau:*

*a) Có các phòng học đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu là 1.5m<sup>2</sup> cho mỗi học viên và có phương tiện, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập;*

*b) Có địa điểm thực hành đáp ứng chương trình học tại các*

## Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền

*nhà chung cư đã được đưa vào sử dụng và do đơn vị quản lý vận hành thực hiện quản lý.*

*3. Có bộ phận quản lý hoạt động đào tạo và người phụ trách hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư.*

*4. Có giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy phù hợp với Chương trình khung theo quy định tại Chương III của Thông tư này.*

*5. Có tối thiểu 40% số giảng viên cơ hữu trên tổng số giảng viên đăng ký tham gia giảng dạy theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này”.*

Tuy nhiên, khoản 3 Điều 7 Luật Đầu tư năm 2014 quy định: “Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh”.

Với các quy định trên, có thể thấy Thông tư số 10/2015/TT-BX đã đưa ra các điều kiện mà cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư phải đáp ứng mới được thực hiện hoạt động đào tạo, bồi dưỡng. Đây là các điều kiện đầu tư, kinh doanh mà theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, Bộ không có thẩm quyền quy định các điều kiện này. Vì vậy, việc Bộ X ban hành Thông

tư số 10/2015/TT-BX để quy định về điều kiện công nhận cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư là không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 4 Thông tư số 10/2015/TT-BX.

***Tình huống 68: Quy định về điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp***

*Thông tư số 25/2015/TT-BL ngày 13/7/2015 của Bộ L quy định về đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp*

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Điều 4 Thông tư số 25/2015/TT-BL quy định điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp:

*“1. Có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với nghề, quy mô, trình độ đào tạo sơ cấp. Diện tích phòng học lý thuyết, phòng thực hành dùng cho học tập, giảng dạy đảm bảo ở mức bình quân ít nhất là 04 m<sup>2</sup>/người học.*



## **Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền**

2. Có đội ngũ giáo viên đạt tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm theo quy định của pháp luật; đảm bảo tỷ lệ học sinh quy đổi trên giáo viên quy đổi tối đa là 20 học sinh trên 01 giáo viên; đối với các nghề yêu cầu về năng khiếu, đảm bảo tỷ lệ học sinh quy đổi trên giáo viên quy đổi tối đa là 15 học sinh trên 01 giáo viên; có giáo viên cơ hữu cho từng nghề được tổ chức đào tạo.

3. Có đủ chương trình, giáo trình, học liệu đào tạo theo quy định.

4. Đối với các nghề trình độ sơ cấp của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp còn phải có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm và duy trì hoạt động của các nghề đăng ký hoạt động”.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 thì:

### **“Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện**

1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

2. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục 4 của Luật này.

3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh... ”.

Hoạt động dạy nghề là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện (Số 68 Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện).

Với các quy định trên, có thể thấy Thông tư số 25/2015/TT-BL đã đặt ra các điều kiện mà các cơ sở giáo dục cần phải đáp ứng để được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp. Đây là các điều kiện đầu tư, kinh doanh mà theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, Bộ không có thẩm quyền quy định các điều kiện này. Vì vậy, việc Bộ L ban hành Thông tư số 25/2015/TT-BL để quy định các điều kiện này là không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 4 Thông tư số 25/2015/TT-BL.

**Tình huống 69: Quy định về điều kiện của cơ sở được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm**

Thông tư số 57/2015/TT-BY ngày 30/12/2015 của Bộ Y quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo

**\* Quy định không đúng thẩm quyền:**

Thông tư số 57/2015/TT-BY quy định điều kiện về cơ sở vật chất của cơ sở được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm (Điều 4): “1. Có bộ phận chăm sóc trẻ sơ sinh non tháng, hồi sức cấp cứu, xét nghiệm nội tiết sinh sản có thể cung cấp kết quả trong ngày; 2. Có đơn nguyên riêng cho việc thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm diện tích tối thiểu là 500m<sup>2</sup> (kể cả lối đi) và các phòng sau đây: a) Tiếp đón bệnh nhân; b) Khám nam, nữ; c) Chọc hút noãn; d) Lấy tinh trùng; đ) Lab nuôi cấy; e) Siêu âm; g) Xét nghiệm và lọc rửa tinh trùng đáp ứng các tiêu chuẩn theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới”. Trang thiết bị y tế của cơ sở được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm (Điều 5); Quy định nhân sự của cơ sở được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm (Điều 6): “Người trực tiếp thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: 1. Có văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận đã được đào tạo về kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm (công nhận chứng nhận, chứng chỉ của cán bộ thực

hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm nếu được đào tạo ở nước ngoài, tại các cơ sở đủ tiêu chuẩn, được tổ chức đào tạo như điều kiện ở Việt Nam trở lên); 2. Có xác nhận đã trực tiếp thực hiện ít nhất 20 (hai mươi) chu kỳ điều trị vô sinh bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm; 3. Có chứng chỉ hành nghề theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh”

Tuy nhiên, theo quy định của Điều 7 Luật Đầu tư năm 2014 thì: “Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: 1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; 2. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục 4 của Luật này; 3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh” và hoạt động dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Mục 192 Phụ lục 4).

Với các quy định trên, Thông tư số 57/2015/TT-BY đã đặt ra các điều kiện mà các cơ sở được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm cần phải đáp ứng để được thực hiện dịch vụ này. Đây là các điều kiện đầu tư, kinh doanh mà theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, Bộ không có thẩm quyền quy định

## ***Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền***

các điều kiện này. Vì vậy, việc Bộ Y ban hành Thông tư số 57/2015/TT-BY để quy định các điều kiện này là không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 57/2015/TT-BY.

***Tình huống 70: Quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm sản***

*Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 03/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành quy định quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh*

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Điều 4 Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND quy định với các cơ sở sơ chế, chế biến nông lâm sản thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm phải có đủ các điều kiện sau đây:

*“1. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về chế biến nông, lâm sản thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền cấp.*

*2. Địa điểm xây dựng theo quy hoạch của địa phương, không bị ngập nước, không bị ảnh hưởng bởi các nguồn ô nhiễm.*

*3. Đảm bảo có nguồn cung cấp điện, nước ổn định, thuận tiện về giao thông.*

4. Nhà xưởng của cơ sở phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và bảo vệ môi trường:

a) Có kết cấu vững chắc, làm bằng vật liệu bền, chịu sự ăn mòn và không gây độc cho sản phẩm;

b) Bố trí theo nguyên tắc một chiều và có sự ngăn cách giữa các khu vực để giảm thiểu khả năng gây nhiễm chéo;

c) Sàn nhà xưởng có bề mặt cứng, chịu tải trọng, thoát nước tốt, không thấm nước, đọng nước, dễ làm vệ sinh khử trùng;

d) Có hệ thống chiếu sáng đầy đủ, có chụp bảo vệ để ngăn ngừa ảnh hưởng khi đèn bị vỡ;

đ) Có hệ thống xử lý chất thải và nước thải đạt yêu cầu.

5. Trang thiết bị, dụng cụ chế biến của cơ sở phải được làm bằng vật liệu bền, không độc, không bị ăn mòn, được thiết kế và chế tạo an toàn, dễ làm vệ sinh khử trùng, phù hợp với từng loại hình sản xuất và yêu cầu của sản phẩm.

6. Nước sử dụng trong cơ sở sơ chế, chế biến nông sản thực phẩm có nguồn gốc thực vật phải đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định tại Quyết định số 1329/2002/QĐ-BYT ngày 18/4/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống.

7. Người lao động trực tiếp trong các cơ sở phải được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và có khám sức khoẻ định kỳ ít nhất 01 năm/lần.

## **Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền**

8. Có cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học chuyên ngành hóa thực phẩm, chế biến nông sản, sinh học, hóa học hoặc có chứng chỉ được đào tạo tập huấn kiến thức về vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm nếu là cơ sở sơ chế, chế biến thủ công.

9. Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Đối với các cơ sở xây dựng mới, phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để được kiểm tra, công nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm”.

Điều 5 Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND quy định điều kiện sản xuất đối cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm sản có nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm:

“Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm sản có nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật đảm bảo an toàn thực phẩm phải có đủ các điều kiện vệ sinh thú y theo quy định tại Điều 33 của Pháp lệnh Thú y và các điều kiện về địa điểm, nhà xưởng, trang thiết bị như sau:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về ngành nghề sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Có địa điểm được xây dựng theo quy hoạch của địa phương, đảm bảo cách biệt với khu dân cư, không bị ngập nước, không chịu ảnh hưởng bởi các nguồn ô nhiễm; đảm bảo có nguồn cung cấp điện, nước ổn định, thuận tiện về giao thông.

3. Nhà xưởng, trang thiết bị của cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật đảm bảo yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và bảo vệ môi trường, cụ thể:

a) Có lối vào và lối ra để nhập xuất động vật, sản phẩm động vật;

b) Đường đi trong cơ sở được láng xi măng, nền nhà có độ dốc, thoát nước tốt;

c) Cơ sở được thiết kế thành các khu vực cách biệt nhau bao gồm khu sạch, khu bẩn và khu xử lý chất thải; có khu vực cách ly động vật ốm; khu xử lý sản phẩm không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y;

d) Phải đảm bảo chống được bụi và sự xâm nhập của các loài động vật gây hại. Thuận tiện cho việc vệ sinh tiêu độc, khử trùng;

đ) Có hệ thống chiếu sáng đầy đủ, có chụp bảo vệ để ngăn ngừa ảnh hưởng khi đèn bị vỡ;

e) Trang thiết bị dùng trong quá trình giết mổ phải được làm từ vật liệu bền, không độc, không rỉ, không bị ăn mòn; dễ vệ sinh, khử trùng;

f) Trang thiết bị, dụng cụ ở mỗi khu vực được dùng riêng và ở mỗi khu vực có quy định các dụng cụ sử dụng với mục đích khác nhau;

g) Nhà xưởng, trang thiết bị phải được vệ sinh sạch sẽ, khử trùng trước và sau hoạt động giết mổ;



## **Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền**

*h) Có hệ thống xử lý chất thải và nước thải đạt yêu cầu.*

*4. Hệ thống cung cấp nước:*

*a) Nước sử dụng trong cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật phải đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống theo quy định của Quyết định số 1329/2002/QĐ-BYT;*

*b) Có nguồn cung cấp nước nóng đạt nhiệt độ  $>800C$ .*

*5. Người lao động trực tiếp trong các cơ sở phải được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và có khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 năm/lần.*

*6. Có cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học chuyên ngành hóa thực phẩm, chế biến nông sản, sinh học, hóa học hoặc có chứng chỉ được đào tạo tập huấn kiến thức về vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm nếu là cơ sở giết mổ thủ công.*

*7. Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền cấp.*

*Đối với các cơ sở xây dựng mới, phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để được kiểm tra, công nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm”.*

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Đầu tư năm 2014 thì: “Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá

*nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh”.*

Với các quy định trên, có thể thấy Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND đã đặt ra các điều kiện **mà tổ chức, cá nhân phải đáp ứng mới được thực hiện các hoạt động** sơ chế, chế biến nông lâm sản thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật; giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm sản có nguồn gốc động vật. Theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, UBND cấp tỉnh không có thẩm quyền quy định các điều kiện này. Vì vậy, việc UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND để quy định các điều kiện này là không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 4, Điều 5 Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND.

***Tình huống 71: Quy định điều kiện kinh doanh của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ sửa chữa, vá xe ô tô, mô tô, xe đạp***

*Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về quản lý dịch vụ sửa chữa, vá xe ô tô, mô tô, xe đạp trên địa bàn tỉnh*

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND quy định điều kiện kinh

## Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền

doanh của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ sửa chữa, và xe ô tô, mô tô, xe đạp:

“Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ sửa chữa, và xe ô tô, mô tô, xe đạp phải đáp ứng các điều kiện sau:

Là người có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh B hoặc đã tạm trú thường xuyên tại tỉnh B từ 01 năm trở lên. Đối với những người có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự nhưng sinh sống ở nơi khác nay muốn kinh doanh dịch vụ sửa chữa, và xe ô tô, mô tô, xe đạp trên địa bàn tỉnh phải có xác nhận nhân thân của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã nơi đang sinh sống.

Có địa điểm kinh doanh cố định thuộc quyền sở hữu của mình hoặc có hợp đồng thuê mượn mặt bằng có thời hạn tối thiểu là 01 năm.

Có tay nghề sửa chữa, và xe ô tô, mô tô, xe đạp được các cơ quan có thẩm quyền chứng nhận.

Phải có bản cam kết không rải đinh, vật nhọn trên đường và không liên quan đến các hành vi rải đinh, vật nhọn trên đường.

Đảm bảo khoảng cách tối thiểu giữa 2 điểm kinh doanh dịch vụ sửa chữa, và xe ô tô, mô tô, xe đạp trên một tuyến đường là 500m.”

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Đầu tư năm 2014 thì “Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội

*chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh”.*

Với các quy định trên, có thể thấy Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND đã đặt ra các điều kiện mà tổ chức, cá nhân phải đáp ứng mới được thực hiện dịch vụ sửa chữa, vá xe ô tô, mô tô, xe đạp. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, UBND các cấp không có thẩm quyền quy định các điều kiện này. Vì vậy, việc UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND để quy định các điều kiện này là không đúng thẩm quyền, không phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định nói trên của Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND.

***Tình huống 72: Quy định về điều kiện của đơn vị xử lý bòn thải***

*Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 13/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh T quy định quản lý bòn thải trên địa bàn tỉnh*

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Khoản 3 Điều 6 của Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND

## ***Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền***

quy định đơn vị xử lý bùn thải phải đáp ứng các điều kiện sau đây: “*Đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt quy trình công nghệ xử lý bùn thải của dự án (điểm a); Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền thẩm định phê duyệt đối với dự án đầu tư xây dựng nhà máy, công trình xử lý bùn thải theo quy định (điểm b); Địa điểm xây dựng nhà máy xử lý phải nằm trong các khu quy hoạch xử lý chất thải rắn của thành phố hoặc tại khu vực được Nhà nước cho phép thực hiện (điểm c); Có đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học trở lên trong lĩnh vực hóa học, kỹ thuật môi trường hoặc tương đương để đảm nhiệm việc quản lý điều hành nhà máy xử lý; có đầy đủ đội ngũ công nhân được tập huấn để đảm bảo vận hành an toàn dây chuyền thiết bị xử lý và có khả năng xử lý khi có sự cố môi trường xảy ra (điểm d); Khi đi vào tiếp nhận và xử lý bùn thải, đơn vị xử lý phải xây dựng được các quy trình và kế hoạch... ” (điểm e).*

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Đầu tư năm 2014 thì: “*Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh”.*

Như vậy, theo quy định của pháp luật, UBND các cấp không có thẩm quyền quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh.

Việc UBND tỉnh T ban hành quy định về điều kiện mà các đơn vị phải đáp ứng để tham gia xử lý bùn thải là chưa phù hợp với quy định của pháp luật về thẩm quyền.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

## **2. Ban hành Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh, ngành nghề lĩnh vực ưu đãi đầu tư không đúng thẩm quyền**

***Tình huống 73: Ban hành Danh mục ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh***

*Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quy định về trình tự thực hiện thủ tục đầu tư các dự án sản xuất, kinh doanh ngoài các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh*

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Khoản 8 Điều 5 Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh Danh mục các ngành nghề không được đầu tư sản xuất, kinh doanh trên đất ở, nhà ở (Phụ lục 1) như sau:

*“Nhà đầu tư trong nước đầu tư sản xuất kinh doanh qua việc sử dụng nhà ở, đất ở của mình được tạo lập hợp pháp theo*

## **Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền**

*quy định của pháp luật hoặc thuê nhà ở, đất ở được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật, phải đáp ứng các điều kiện sau đây:*

a) *Quy mô đầu tư sản xuất kinh doanh chỉ giới hạn trong ranh giới, diện tích đất ở, nhà ở được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở hoặc quyền sử dụng đất ở và nhà ở.*

b) *Ngành nghề đầu tư sản xuất kinh doanh không thuộc danh mục các ngành nghề không được đầu tư sản xuất kinh doanh trên đất ở và nhà ở theo Phụ lục 01 của Quyết định này.*

c) *Nhà đầu tư trong nước đầu tư đáp ứng các điều kiện tại Mục a và b chỉ cần thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp để đăng ký ngành nghề kinh doanh và địa điểm trụ sở chính doanh nghiệp mà không phải lập thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, không phải lập thủ tục thuê đất hoặc giao đất. Thủ tục xây dựng công trình được thực hiện theo thủ tục xây dựng nhà ở phù hợp quy định của Luật Nhà ở, Luật Xây dựng.*

d) *Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh nhà đầu tư trong nước phải đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, bố trí đủ chỗ đậu xe phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định. Trường hợp nhà đầu tư vi phạm quy định trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu nhà đầu tư phải ngưng sản xuất kinh doanh tại vị trí trên và bị xử phạt theo quy định của pháp luật”.*

**PHỤ LỤC 01**  
**DANH MỤC CÁC NGÀNH NGHỀ**  
**KHÔNG ĐƯỢC ĐẦU TƯ SẢN XUẤT, KINH DOANH**  
**TRÊN ĐẤT Ở, NHÀ Ở**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND*  
*ngày 21/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ)*

<b>1. Nhóm các ngành nghề sản xuất vật liệu xây dựng</b>	
a	Sản xuất xi măng
b	Nghiền Clinker sản xuất xi măng
c	Sản xuất gạch ngói
d	Sản xuất vật liệu xây dựng khác có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm
<b>2. Nhóm ngành nghề về năng lượng phóng xạ</b>	
a	Cơ sở sử dụng chất phóng xạ (trừ bệnh viện, phòng khám bệnh)
b	Cơ sở phát sinh chất thải phóng xạ (trừ bệnh viện, phòng khám bệnh)
<b>3. Nhóm ngành nghề khai thác khoáng sản</b>	
a	Cơ sở chế biến khoáng sản rắn
b	Cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản rắn có chứa các chất độc hại hoặc có sử dụng hóa chất
<b>4. Nhóm các ngành nghề về xử lý chất thải</b>	
a	Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn các loại



## ***Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền***

b	Bãi chôn lấp chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại
c	Bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt
d	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt kết hợp làm phân compost
e	Sơ chế phế liệu
g	Cơ sở thu mua, phân phối phế liệu (kể cả phế liệu nhập khẩu)
<b>5. Nhóm các ngành nghề về cơ khí, luyện kim</b>	
a	Cơ sở luyện kim đen, luyện kim màu
b	Cơ sở cơ khí, chế tạo máy móc, thiết bị
c	Cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại
d	Cơ sở sản xuất nhôm định hình
e	Cơ sở tái chế, đúc gang
<b>6. Nhóm ngành nghề chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ</b>	
a	Cơ sở chế biến gỗ
b	Cơ sở sản xuất ván ép
c	Cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ
d	Cơ sở sản xuất sứ vệ sinh
e	Cơ sở sản xuất gạch men
<b>7. Nhóm các ngành nghề chế biến thực phẩm, nước giải khát</b>	
a	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm
b	Cơ sở sản xuất đường
c	Cơ sở sản xuất rượu, cồn
d	Cơ sở sản xuất bia, nước giải khát
e	Cơ sở sản xuất dầu ăn, nước chấm
g	Cơ sở sản xuất bánh, kẹo có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên

**Sổ tay tình huống nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản QPPL**

h	Cơ sở sản xuất nước đá có công suất thiết kế từ 3.000 cây đá/ngày (loại 50 kg/cây) hoặc từ 150.000 kg nước đá/ngày trở lên.
<b>8. Nhóm ngành nghề chế biến nông sản</b>	
a	Cơ sở sản xuất thuốc lá
b	Cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá
c	Cơ sở xay xát, chế biến gạo có công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
d	Cơ sở chế biến tinh bột sắn
e	Cơ sở chế biến hạt điều
g	Cơ sở chế biến cà phê có quy mô 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với phương pháp chế biến ướt, từ 10.000 tấn sản phẩm/năm đối với phương pháp chế biến khô, từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cà phê bột và cà phê hòa tan
<b>9. Nhóm ngành nghề chế biến và chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản</b>	
a	Cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản
b	Cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung
c	Cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung
<b>10. Nhóm ngành nghề sản xuất phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật</b>	
a	Cơ sở sản xuất phân hóa học
b	Cơ sở kho hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật
c	Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

## ***Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền***

d	Cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật
e	Cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh
<b>11. Nhóm ngành nghề về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm</b>	
a	Cơ sở sản xuất dược phẩm
b	Cơ sở sản xuất vacxin
c	Cơ sở sản xuất thuốc thú y
d	Cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm
e	Cơ sở sản xuất chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo
g	Cơ sở sản xuất bao bì nhựa
h	Cơ sở sản xuất sơn, hóa chất cơ bản
i	Cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia
<b>12. Nhóm ngành nghề sản xuất giấy</b>	
a	Cơ sở sản xuất bột giấy
b	Cơ sở sản xuất giấy từ bột giấy, tái chế
<b>13. Nhóm ngành nghề về dệt nhuộm, may mặc</b>	
a	Cơ sở dệt có nhuộm
b	Cơ sở dệt không có công đoạn nhuộm
c	Cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc có công đoạn giặt tẩy
d	Cơ sở giặt là công nghiệp có công suất 50.000 sản phẩm/năm trở lên
<b>14. Nhóm ngành nghề khác</b>	
a	Cơ sở chế biến mũ cao su

## ***Sổ tay tình huống nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản QPPL***

b	Cơ sở sản xuất săm lốp cao su
c	Cơ sở chế biến ắc quy, pin
d	Cơ sở thuộc da
e	Cơ sở chiết nạp gas
g	Cơ sở sản xuất gây tiếng ồn lớn ảnh hưởng đến người dân xung quanh
<b>15. Nhóm ngành nghề thuộc lĩnh vực dịch vụ</b>	
a	Nhà hàng tiệc cưới, tổ chức sự kiện, vũ trường
b	Kinh doanh nhiên liệu, chất đốt ở các quy mô

Tuy nhiên, Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm*” (Điều 33); “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*” (khoản 2 Điều 14). Luật Đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016) đã quy định cụ thể về các ngành, nghề bị cấm đầu tư, kinh doanh (Điều 6); UBND các cấp không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh (khoản 3 Điều 7); Việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc thẩm quyền của Quốc hội (Điều 8).

Vì vậy, việc Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh, Danh mục các

## **Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền**

ngành nghề không được đầu tư sản xuất, kinh doanh trên đất ở, nhà ở là không đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, đã xâm phạm quyền tự do kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại khoản 8 Điều 5 và Danh mục các ngành nghề không được đầu tư sản xuất, kinh doanh trên đất ở, nhà ở tại Phụ lục 01 của Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND.

**Tình huống 74: Quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư**

*Nghị quyết số 135/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh G quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư áp dụng tại địa bàn tỉnh*

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Điều 4 Nghị quyết 135/2015/NQ-HĐND quy định về ngành, nghề, lĩnh vực khuyến khích, hỗ trợ đầu tư bao gồm:

“1. Sản xuất các sản phẩm từ cao su.

...

6. Đầu tư xây dựng khu trung tâm thương mại.

7. Đầu tư xây dựng khách sạn 5 sao; Đầu tư khu nghỉ dưỡng cao cấp.

8. Đầu tư xây dựng và khai thác các khu du lịch sinh thái, du lịch văn hoá lịch sử, với quy mô từ 20 ha trở lên.”

Tuy nhiên, Điều 16 Luật Đầu tư năm 2014 quy định:

*“1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư:*

*a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển;*

*b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;*

*c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;*

*d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày và các sản phẩm quy định tại điểm c khoản này;*

*đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;*

*e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học;*

*g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải;*

*h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị;*

*i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp;*

## Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền

k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới;

l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa;

n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

...

3. Căn cứ ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư”.

Như vậy, theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 thì Chính phủ là cơ quan có thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư. Đồng thời Điều 18 Luật Đầu tư năm 2014 quy định: “Chính phủ trình Quốc hội quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác với các ưu đãi đầu tư được quy định trong Luật này

*và các luật khác trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một ngành đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt”.*

Vì vậy, việc Hội đồng nhân dân tỉnh G ban hành Nghị quyết số 135/2015/NQ-HĐND quy định ngành, nghề, lĩnh vực khuyến khích, hỗ trợ đầu tư là không đúng thẩm quyền. Ngoài ra, Nghị quyết số 135/2015/NQ-HĐND đã quy định thêm các ngành nghề ưu đãi đầu tư (Sản xuất các sản phẩm từ cao su; Đầu tư xây dựng khu trung tâm thương mại; Đầu tư xây dựng khách sạn 5 sao; Đầu tư khu nghỉ dưỡng cao cấp; Đầu tư xây dựng và khai thác các khu du lịch sinh thái, du lịch văn hoá lịch sử, với quy mô từ 20 ha trở lên) là không phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2014 về nội dung và thẩm quyền.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 135/2015/NQ-HĐND.

### **3. Quy định về xử lý vi phạm hành chính không đúng thẩm quyền**

***Tình huống 75: Quy định về biện pháp xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng***

*Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc ban hành quy định cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh*



## Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền

\* *Quy định không đúng thẩm quyền:*

Khoản 5 Điều 3 Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND quy định về thẩm quyền của Ban Quản lý khu kinh tế, UBND huyện, thành phố trong việc *phá dỡ công trình xây dựng và nhà ở riêng lẻ xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép.*

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 thì buộc **tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép** là **biện pháp khắc phục hậu quả** trong xử lý vi phạm hành chính (điểm b khoản 1 Điều 28) và Chính phủ mới có thẩm quyền quy định về “*hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước...*” (Điều 4). Do đó, Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND quy định về **thẩm quyền phá dỡ công trình xây dựng và nhà ở riêng lẻ xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép** là chưa phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

\* *Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại khoản 5 Điều 3 của Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND.

**Tình huống 76: Quy định về đình chỉ bán hàng miễn thuế**

Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quy chế mua - bán hàng miễn thuế đối với khách tham quan du lịch tại Khu thương mại - công nghiệp thuộc Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế tỉnh

\* Quy định không đúng thẩm quyền:

Khoản 1 Điều 11 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND có nội dung quy định: “Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh thực hiện việc đình chỉ bán hàng miễn thuế có thời hạn hoặc không thời hạn...”. Như vậy, Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND trao thẩm quyền cho **Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh thực hiện việc đình chỉ bán hàng miễn thuế có thời hạn hoặc không thời hạn**.

Tuy nhiên, sau khi rà soát các quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định quy định chi tiết; Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Quyết định số 217/2005/QĐ-TTg và các văn bản có liên quan, không có quy định thẩm quyền của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh được đình chỉ việc bán hàng miễn thuế. Mặt khác, pháp luật cũng không có quy định về hình thức xử lý là **đình chỉ không thời hạn**. Do đó, việc UBND tỉnh K ban hành quy định trao thẩm quyền đình

## **Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền**

chỉ việc bán hàng miễn thuế cho Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh là không đúng thẩm quyền; đồng thời, việc quy định hình thức đình chỉ không thời hạn là chưa đủ cơ sở pháp lý, không phù hợp với quy định của pháp luật.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND.

### **4. Quy định chế độ chi ngân sách, quy định về phí, lệ phí, giá**

***Tình huống 77: Quy định về mức trợ cấp giảng dạy đối với giáo viên dạy hòa nhập cho người khuyết tật***

*Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 14/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành về trợ cấp giảng dạy đối với giáo viên dạy hòa nhập cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh*

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh T quy định mức trợ cấp giảng dạy đối với giáo viên dạy hòa nhập cho người khuyết tật trên địa bàn, cụ thể:

#### ***“2. Mức trợ cấp***

*a) Bậc mầm non: Giáo viên trực tiếp giảng dạy một học*

*sinh khuyết tật học mầm non được hưởng trợ cấp bằng 600.000 đồng/tháng.*

*b) Cấp tiểu học: Giáo viên trực tiếp giảng dạy một học sinh khuyết tật học tiểu học được hưởng trợ cấp bằng 8.000 đồng/tiết.*

*c) Cấp trung học cơ sở: Giáo viên trực tiếp giảng dạy một học sinh khuyết tật học trung học cơ sở được hưởng trợ cấp bằng 8.000 đồng/tiết.*

*d) Cấp trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên: Giáo viên trực tiếp giảng dạy một học sinh khuyết tật học bậc trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên được hưởng trợ cấp bằng 9.000 đồng/tiết.*

*Trường hợp giáo viên giảng dạy cho từ 02 học sinh khuyết tật trở lên trong cùng 01 lớp học thì chỉ được hưởng tối đa mức trợ cấp giảng dạy cho 02 học sinh khuyết tật”.*

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước thì ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương ban hành, thì đối với một số nhiệm vụ chỉ có tính chất đặc thù ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, trên cơ sở nguồn ngân sách địa phương bảo đảm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chế độ chi ngân sách, phù hợp với

## **Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền**

đặc điểm thực tế ở địa phương. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Như vậy, **theo quy định của pháp luật, thẩm quyền quyết định chế độ chi ngân sách ở địa phương thuộc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.** Việc UBND tỉnh T ban hành quyết định quy định mức trợ cấp giảng dạy đối với giáo viên dạy hòa nhập cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh là chưa phù hợp với quy định của pháp luật về thẩm quyền.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND.

***Tình huống 78: Quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển cầu tàu du lịch tại các điểm đến và tàu du lịch trong các tuyến du lịch đường thủy nội địa***

*Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển cầu tàu du lịch tại các điểm đến và tàu du lịch trong các tuyến du lịch đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố*

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND quy định:

**“Điều 5. Phí sử dụng cầu tàu, bến cảng; lệ phí đăng kiểm; chi phí lập hồ sơ thiết kế; chi phí đào tạo; bảo hiểm và trang bị cứu hộ**

1. Nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, phát triển tàu du lịch trong các tuyến du lịch đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Đ được miễn 100% phí sử dụng cầu tàu, bến cảng do Nhà nước đầu tư trong vòng năm (5) năm đầu hoạt động và được giảm 50% phí sử dụng cầu tàu, bến cảng trong hai (2) năm tiếp theo. Trong trường hợp cầu tàu, bến cảng do doanh nghiệp, cá nhân đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí này nhưng không vượt quá 15.000.000 đồng/năm/tàu.

2. Nhà đầu tư thực hiện đầu tư cầu tàu du lịch tại các điểm đến trong các tuyến du lịch đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Đ được thu phí sử dụng cầu tàu, bến cảng theo quy định.

3. Hỗ trợ chi phí bảo hiểm thân tàu: 100% đối với tàu đóng mới và 50% đối với tàu được cải hoán theo tiêu chuẩn tàu du lịch trong hai (2) năm đầu hoạt động.

4. Hỗ trợ 50% bảo hiểm tai nạn cho người lao động làm việc trên tàu trong vòng 2 năm đầu hoạt động, số lượng lao động được hỗ trợ không quá 5 người/1 tàu.

5. Hỗ trợ một lần 100% chi phí mua sắm phao cứu sinh để trang bị cho hành khách trên tàu (số lượng hành khách được quy định bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền).

## **Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền**

6. Nhà đầu tư thực hiện đầu tư, phát triển tàu du lịch trong các tuyến du lịch đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Đ được hỗ trợ chi phí đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng không quá 2.500.000 đồng/người và chi phí đào tạo lao động khác không quá 1.500.000 đồng/người. Kinh phí hỗ trợ không quá 10.000.000 đồng/1 tàu. Trong trường hợp người lao động đã được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo lao động khác của thành phố, của Trung ương theo đúng ngành nghề được bố trí làm việc thì không được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo của Quy định này.

7. Hỗ trợ 100% chi phí lập hồ sơ thiết kế đối với các tàu du lịch được đóng mới và đưa vào hoạt động trong năm 2015. Mức hỗ trợ tối đa không quá 150.000.000 đồng/tàu.

8. Hỗ trợ 100% lệ phí đăng kiểm đối với các tàu du lịch được đóng mới và đưa vào hoạt động trong năm 2015.

### **Điều 6. Quảng bá thương hiệu**

...

2. Nhà đầu tư thực hiện đầu tư, phát triển cầu tàu du lịch tại các điểm đến và tàu du lịch trong các tuyến du lịch đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Đ được miễn 100% phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước để thực hiện quảng cáo du lịch đường thủy bằng băng rôn, phướn và các hình thức tương tự trong vòng ba (3) năm đầu hoạt động tại khu vực thuộc phạm vi cho phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, số

*lượng băng rôn, phướn và các hình thức tương tự khác không quá 50 cái/lần và không quá 03 lần/năm”.*

Tại tình huống này, với quy định nêu trên, có thể thấy khoản 1 Điều 5 quy định việc miễn, giảm phí sử dụng cầu tàu, bến cảng, phí sử dụng lễ đường, bến bãi, mặt nước: *“Nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, phát triển tàu du lịch trong các tuyến du lịch đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Đ được miễn 100% phí sử dụng cầu tàu, bến cảng do Nhà nước đầu tư trong vòng năm (5) năm đầu hoạt động và được giảm 50%... trong hai (2) năm tiếp theo”*; khoản 2 Điều 6 quy định: *“Nhà đầu tư thực hiện đầu tư, phát triển cầu tàu du lịch tại các điểm đến và tàu du lịch trong các tuyến du lịch đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Đ được miễn 100% phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước để thực hiện quảng cáo... trong vòng ba (3) năm đầu hoạt động...”*.

Tuy nhiên, theo quy định của Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính thì: Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lễ đường, bến, bãi, mặt nước thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (khoản 4 Điều 1); *“Việc quyết định thu phí, lệ phí; phạm vi, đối tượng điều chỉnh của từng phí, lệ phí (bao gồm cả đối tượng không thu, **đối tượng được miễn, giảm phí, lệ phí**) nêu tại Thông tư này do **Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định** cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương”* (khoản 1 Điều 5). Như vậy, theo quy định tại Thông tư số 02/2014/TT-BTC, đối tượng miễn, giảm phí do



## Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định. Việc UBND thành phố Đ quy định là không đúng thẩm quyền.

Cũng trong tình huống này, Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND quy định: Hỗ trợ phí 15.000.000 đồng/năm/tàu (khoản 1 Điều 5); hỗ trợ chi phí bảo hiểm thân tàu (khoản 3 Điều 5); Hỗ trợ bảo hiểm tai nạn (khoản 4 Điều 5); Hỗ trợ mua sắm phao cứu sinh (khoản 5 Điều 5); hỗ trợ chi phí đào tạo lao động (khoản 6 Điều 5); Hỗ trợ chi phí lập hồ sơ thiết kế (khoản 7 Điều 5); hỗ trợ lệ phí đăng kiểm (khoản 8 Điều 5).

Tuy nhiên, khoản 6 Điều 10 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước quy định: “Ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, trên cơ sở nguồn ngân sách địa phương bảo đảm, **Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quyết định chế độ chi ngân sách, phù hợp với đặc điểm thực tế ở địa phương. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.**”

Như vậy, việc UBND thành phố Đ quy định các chế độ chi hỗ trợ nêu trên là chưa đúng thẩm quyền.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 5, khoản 2 Điều 6 Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND.

***Tình huống 79: Quy định về mức phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập***

Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND ngày 22/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Y quy định về mức học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập và phí dự thi tuyển sinh trên địa bàn tỉnh

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Điều 1 Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập và phí dự thi tuyển sinh trên địa bàn tỉnh Y, cụ thể như sau:

***“\* Tại thành phố P***

*Khu vực thành thị gồm các phường của thành phố; khu vực nông thôn gồm các xã còn lại. Học sinh có hộ khẩu thuộc khu vực nào thì đóng học phí theo khu vực đó.*

*- Giáo dục mầm non:*

*+ Khu vực thành thị: 120.000 đồng/tháng/học sinh.*

*+ Khu vực nông thôn: 65.000 đồng/tháng/học sinh.*

*- Trung học cơ sở:*

*+ Khu vực thành thị: 90.000 đồng/tháng/học sinh.*

## **Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền**

+ Khu vực nông thôn: 55.000 đồng/tháng/học sinh.

- Trung học phổ thông:

+ Khu vực thành thị: 105.000 đồng/tháng/học sinh.

+ Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/tháng/học sinh.

- Học viên giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông:

+ Khu vực thành thị: 105.000 đồng/tháng/học sinh.

+ Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/tháng/học sinh.

### **\* Tại các huyện**

Khu vực thành thị gồm 07 thị trấn: H, Đ, Q, V, M, B, K; khu vực nông thôn gồm các xã còn lại. Học sinh có hộ khẩu thuộc khu vực nào thì đóng học phí theo khu vực đó.

- Giáo dục mầm non:

+ Khu vực thành thị: 110.000 đồng/tháng/học sinh.

+ Khu vực nông thôn: 65.000 đồng/tháng/học sinh.

- Trung học cơ sở:

+ Khu vực thành thị: 80.000 đồng/tháng/học sinh.

+ Khu vực nông thôn: 55.000 đồng/tháng/học sinh.

- Trung học phổ thông:

+ Khu vực thành thị: 90.000 đồng/tháng/học sinh.

+ Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/tháng/học sinh.

- Học viên giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông:

+ Khu vực thành thị: 90.000 đồng/tháng/học sinh.

+ Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/tháng/học sinh”.

Tuy nhiên, Điều 4 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 quy định:

**“Điều 4. Khung học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông**

1. Khung học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2015 - 2016 được quy định như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh

<b>Vùng</b>	<b>Năm học 2015 - 2016</b>
1. Thành thị	Từ 60 đến 300
2. Nông thôn	Từ 30 đến 120
3. Miền núi	Từ 8 đến 60

2. Từ năm học 2016 - 2017 trở đi, học phí được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, **Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức học phí cụ thể hàng năm phù hợp với thực tế của các vùng trên địa bàn của mình...**”.

## **Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền**

Như vậy, thẩm quyền quy định mức học phí cụ thể hàng năm thuộc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, việc quy định phải đảm bảo sự phù hợp với thực tế của các vùng trên địa bàn của tỉnh. Việc UBND tỉnh Y ban hành quy định về mức học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập và phí dự thi tuyển sinh trên địa bàn tỉnh là không đúng thẩm quyền.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 1 của Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND.

***Tình huống 80: Quy định về đơn giá cụ thể cho thuê nhà ở công vụ***

*Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh V ban hành giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh*

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Điều 1 Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND quy định:

***“1. Đơn giá cho thuê khu nhà ở công vụ do Trung tâm Quản lý và Phát triển nhà ở quản lý gồm khu nhà 18 căn đường Phạm Thái B (09 căn trệt và 09 căn lầu); 02 căn đường Nguyễn Văn T và 06 căn tại khóm 3, phường 8, như sau: a. Căn hộ tầng trệt có giá cho thuê: 3.961 đồng/m<sup>2</sup>/tháng, b. Căn hộ lầu 1 có giá cho thuê: 3.763 đồng/m<sup>2</sup>/tháng;***

**2. Đơn giá cho thuê khu nhà ở công vụ do Tỉnh ủy quản lý gồm 16 căn: 3.260 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.”**

Từ quy định này của Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND có thể thấy, **UBND tỉnh đã quy định đơn giá cụ thể cho thuê nhà ở công vụ** do 02 cơ quan quản lý là Trung tâm Quản lý và Phát triển nhà ở và Tỉnh ủy.

Tuy nhiên, tại điểm a khoản 1 Điều 20 Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ có quy định **trách nhiệm của UBND cấp tỉnh** là: “a) Căn cứ nội dung của Thông tư này để ban hành quy định về quản lý sử dụng nhà ở công vụ được giao quản lý, **ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ** phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để áp dụng thống nhất trên địa bàn;...”.

Như vậy, theo quy định tại Thông tư số 09/2015/TT-BXD thì **UBND cấp tỉnh chỉ được giao ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn**. Do đó, việc UBND tỉnh V ban hành quy định đơn giá cụ thể cho thuê nhà ở công vụ tại Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND là không phù hợp với quy định của Thông tư số 09/2015/TT-BXD.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 1 của Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND.

**5. Quy định về thủ tục hành chính không đúng thẩm quyền**

***Tình huống 81: Quy định về hồ sơ thẩm định, trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của tỉnh***

Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quy định về trình tự thực hiện thủ tục đầu tư các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh ngoài các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh

*\* Quy định không đúng thẩm quyền:*

Điều 8, 9 Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đ quy định về hồ sơ thẩm định, trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của tỉnh:

***“Điều 8. Thành phần hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư***

***1. Thành phần hồ sơ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của tỉnh, cụ thể:***

*a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;*

*b) Bản sao hợp lệ chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư*

*cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức (bản sao công chứng đối với nhà đầu tư trong nước, bản sao được hợp pháp hóa lãnh sự đối với nhà đầu tư nước ngoài);*

*c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: Nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;*

*d) Bản sao một trong các tài liệu sau: Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;*

*đ) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất đối với dự án đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;*

*e) Trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nhà đầu tư nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;*

*Trường hợp dự án đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, trong thành phần hồ sơ bổ sung sơ đồ vị trí dự án đầu tư được đơn vị có chức năng đo đạc thực hiện trên nền bản đồ địa chính. Riêng dự án khai thác khoáng sản phải có giấy phép*



## **Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền**

*thăm dò khoáng sản, quyết định phê duyệt trữ lượng và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.*

*h) Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư gồm các nội dung: Tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;*

*k) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.*

*2. Thành phần hồ sơ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, gồm:*

*a) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư;*

*b) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);*

*c) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường;*

*d) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư.*

### ***Điều 9. Thời gian và trình tự thẩm định hồ sơ dự án đầu tư***

*1. Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh:*

*Trong thời hạn 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo kết quả cho nhà đầu tư.*

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ dự án lấy ý kiến của các cơ quan thẩm định về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan thẩm định có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Trường hợp cần thiết phải xem xét thực địa vị trí dự án, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì mời các cơ quan thẩm định có liên quan khảo sát địa điểm dự án và lập biên bản khảo sát địa điểm dự án. Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi khảo sát địa điểm dự án các cơ quan được mời tham gia khảo sát địa điểm có ý kiến thẩm định dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư và đầy đủ ý kiến thẩm định cơ quan thẩm định có liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp lập báo cáo thẩm định kèm theo dự thảo văn bản quyết định chủ trương đầu tư trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

## **Phần II. Tình huống văn bản có quy định không đúng thẩm quyền**

2. Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan thẩm định liên quan đến dự án đầu tư để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan thẩm định có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Trường hợp cần thiết phải xem xét thực địa vị trí dự án, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì mời các cơ quan thẩm định có liên quan khảo sát địa điểm dự án và lập biên bản khảo sát địa điểm dự án. Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi khảo sát địa điểm dự án các cơ quan được mời tham gia khảo sát địa điểm có ý kiến thẩm định dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và đầy đủ ý kiến của các cơ quan thẩm định dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét có văn bản góp ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

*đ) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự án và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.*

*3. Nhà đầu tư có trách nhiệm phối hợp với đơn vị có chức năng đo đạc để lập bản vẽ vị trí, ranh giới diện tích khu đất thực hiện dự án cung cấp cho các cơ quan để làm cơ sở thẩm định dự án”.*

Tuy nhiên, Điều 33 Luật Đầu tư năm 2014 đã quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh; đồng thời, khoản 9 Điều 33 giao: “*Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục thực hiện thẩm định dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư*”. Theo đó, Chính phủ là cơ quan được giao thẩm quyền quy định hồ sơ, thủ tục thực hiện thẩm định hồ sơ dự án đầu tư do UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Vì vậy, quy định tại Điều 8, 9 Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đ là không phù hợp với quy định tại Luật Đầu tư năm 2014 về thẩm quyền ban hành, không phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 về việc cấm ban hành thủ tục hành chính trong văn bản QPPL của UBND các cấp.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 8, Điều 9 Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND.

**PHẦN III**  
**TÌNH HUỐNG VĂN BẢN HÀNH CHÍNH CÓ CHỨA**  
**QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**1. Quyết định hành chính cá biệt chứa quy phạm pháp luật**

***Tình huống 82:***

*Quyết định số 2470/QĐ-BG ngày 14/7/2015 của Bộ G ban hành quy định tiêu chuẩn chương trình giáo dục phổ thông và tổ chức, hoạt động của ban xây dựng chương trình giáo dục phổ thông, hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông*

**\* Nội dung trái pháp luật:**

Bộ G ban hành Quyết định số 2470/QĐ-BG là văn bản hành chính cá biệt (không có năm ban hành giữa số ký hiệu và tên cơ quan ban hành; không được xây dựng, ban hành theo trình tự quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật), tuy nhiên, **một số nội dung trong Quyết định số 2470/QĐ-BG đặt ra QPPL** (như: Chương trình giáo dục phổ thông, tiêu chuẩn chương trình tổng thể; Tiêu chuẩn chương trình môn học; Tiêu chuẩn người xây dựng, người thẩm định chương trình...), không chỉ tác động trong nội bộ Bộ G mà tác động đến những đối tượng khác (như các nhà khoa học, chuyên gia giáo dục,

giáo viên và gián tiếp tác động đến người học) trên phạm vi cả nước. Theo quy định tại Luật Ban hành văn bản QPPL thì những nội dung nêu trên phải được thể hiện trong văn bản QPPL.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ nội dung QPPL tại Quyết định này.

***Tình huống 83:***

*Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 11/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh X về việc ban hành quy định mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Quyết định số 2429/QĐ-UBND quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh X theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Đây là quyết định cá biệt, tuy nhiên lại chứa các QPPL có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng nhiều lần trên phạm vi tỉnh X (mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng được bảo trợ xã hội), không phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004 (văn bản có hiệu lực tại thời điểm Quyết định số 2429/QĐ-UBND được ban hành).

### ***Phần III. Tình huống văn bản hành chính có chứa QPPL***

---

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ nội dung QPPL tại Quyết định này.

#### ***Tình huống 84:***

*Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh H về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên và tỷ lệ quy đổi từ sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Quyết định số 394/QĐ-UBND được ban hành dưới hình thức quyết định hành chính cá biệt, tuy nhiên, đã đặt ra các quy định mang tính QPPL (quy tắc xử sự chung, hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng nhiều lần trên phạm vi tỉnh H đối với các cá nhân, tổ chức có liên quan) là không đảm bảo sự tương thích giữa hình thức văn bản với nội dung văn bản, cụ thể là các quy định QPPL chưa phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004 (đã được thay thế bởi Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015).

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ các QPPL tại Quyết định này.

## 2. Công văn hành chính chứa quy phạm pháp luật

### **Tình huống 85:**

Công văn số 213/BX-KHCN ngày 13/02/2017 của Bộ X hướng dẫn áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia công trình ngầm đô thị

#### *\* Nội dung trái pháp luật:*

Công văn số 213/BX-KHCN có quy định: “Trong trường hợp vì những lý do khách quan, không đảm bảo khoảng cách từ các giếng thông gió đến cửa sổ của nhà và công trình lân cận, chủ đầu tư chỉ đạo các đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công và các đơn vị liên quan nghiên cứu, áp dụng các giải pháp khoa học kỹ thuật nhằm đảm bảo khai thác, vận hành công trình đáp ứng các tiêu chí môi trường và thỏa mãn yêu cầu của các quy định hiện hành...”.

Nội dung của Công văn nêu trên được thể hiện dưới dạng văn bản hướng dẫn, làm rõ thêm một số nội dung trong văn bản QPPL chuyên ngành (Thông tư số 28/2009/TT-BX) liên quan đến Quy chuẩn kỹ thuật công trình ngầm đô thị. Tuy nhiên, nội dung Công văn hướng dẫn là quy định mới, chứa QPPL mang tính phổ biến, được áp dụng nhiều lần, cho nhiều đối tượng nhưng lại được ban hành bằng hình thức công văn hành chính là chưa đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL.



### ***Phần III. Tình huống văn bản hành chính có chứa QPPL***

---

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ nội dung QPPL tại Công văn này.

#### ***Tình huống 86:***

*Công văn số 3390/GD-TH ngày 13/9/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố H về hướng dẫn chuyên môn tiếng Anh cấp tiểu học năm học 2017 - 2018*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Công văn số 3390/GD-TH là văn bản hành chính hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn tiếng Anh cấp tiểu học năm học 2017 - 2018 để triển khai nhiệm vụ năm học mới. Tuy nhiên, tại mục 7 phần V của Công văn số 3390/GD-TH quy định “*Giáo viên bản ngữ phải gọi học sinh bằng tên tiếng Việt. Tuyệt đối không đặt tên tiếng Anh cho học sinh*”. Quy định này đã đặt ra quy định mang tính QPPL (quy định cấm, hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng nhiều lần trên địa bàn thành phố H đối với đối tượng là giáo viên bản ngữ dạy tiếng Anh cho học sinh cấp tiểu học). Việc đưa ra các quy định này là không bảo đảm sự tương thích giữa hình thức văn bản là công văn hành chính với nội dung QPPL chứa trong công văn hành chính, chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

Ngoài ra, về tính hợp lý của văn bản, các chuyên gia về

giáo dục (đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo) cho rằng, việc các giáo viên bản ngữ sử dụng tên tiếng Anh để gọi học sinh chỉ là vấn đề mang tính kỹ thuật trong giảng dạy ngoại ngữ; tạo nên sự gần gũi, thú vị trong tiết học, kích thích sự ham học của trẻ, giúp sự giao tiếp thuận tiện hơn. Vì vậy, việc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố H quy định cấm một cách cứng nhắc là không cần thiết.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ nội dung QPPL tại Công văn này.



Bản quyền thuộc về Nhà xuất bản Thuận Thành

## PHẦN IV

### TÌNH HUỐNG VĂN BẢN QUY ĐỊNH KHÔNG PHÙ HỢP VỀ HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN

Các tình huống văn bản quy định không phù hợp về hiệu lực của văn bản trong phần này tập trung vào các lỗi sai thường gặp khi quy định về hiệu lực của văn bản, cụ thể là:

- Sai do quy định hiệu lực trở về trước trong văn bản QPPL;
- Sai do quy định thời điểm có hiệu lực thi hành của văn bản QPPL chưa đủ ngày theo quy định của pháp luật: có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; chưa đủ 45 ngày đối với văn bản của Trung ương; chưa đủ 10 ngày với văn bản cấp tỉnh.

#### 1. Quy định hiệu lực trở về trước

***Tình huống 87: Quy định hiệu lực trở về trước trong văn bản của UBND tỉnh***

***Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh***

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 2 Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND quy định:  
***“Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2016”.***

Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND được ký ban hành ngày 28/9/2016. Theo quy định tại Điều 2 (nêu trên) thì Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/9/2016 (trước khi văn bản được ban hành 27 ngày).

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 152 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 thì:

*“1. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương mới được quy định hiệu lực trở về trước.*

*2. Không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:*

*a) Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;*

*b) Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn;*

*3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt không được quy định hiệu lực trở về trước”.*

Như vậy, đối chiếu với quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, nội dung quy định hiệu lực thi hành tại

#### ***Phần IV. Tình huống văn bản quy định không phù hợp về...***

Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND đã quy định hiệu lực thi hành trở về trước, không phù hợp với quy định của pháp luật. Đặc biệt, Quyết định này liên quan đến lĩnh vực lệ phí, việc quy định hiệu lực trở về trước có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng chịu sự tác động.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 2 Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND.

***Tình huống 88: Quy định hiệu lực trở về trước trong văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ***

*Thông tư số 130/2016/TT-BX ngày 12/8/2016 của Bộ X hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Khoản 1 Điều 6 quy định về hiệu lực thi hành: “*Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định*

*chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế có hiệu lực thi hành, trừ khoản 2 Điều này”.*

Thông tư số 130/2016/TT-BX ban hành ngày 12/8/2016 nhưng quy định hiệu lực thi hành từ ngày Luật số 106/2016/QH13 có hiệu lực thi hành (ngày 01/7/2016). Theo quy định tại Điều 152 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 thì:

*“1. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương mới được quy định hiệu lực trở về trước*

*2. Không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:*

*a) Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;*

*b) Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.*

*... ”.*

Như vậy, đối chiếu với quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, Thông tư số 130/2016/TT-BX đã quy định hiệu lực thi hành trở về trước là không phù hợp với quy định của pháp luật. Đặc biệt, Thông tư này liên quan đến lĩnh vực thuế, việc quy định hiệu lực trở về trước có thể ảnh

***Phần IV. Tình huống văn bản quy định không phù hợp về...***

hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng chịu sự tác động.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 130/2016/TT-BX.

**2. Quy định thời điểm có hiệu lực của văn bản không đủ ngày theo quy định của pháp luật**

***Tình huống 89: Quy định thời điểm có hiệu lực thi hành của văn bản kể từ ngày ký ban hành***

*Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ quy định đơn giá lập báo cáo hiện trạng môi trường và báo cáo chuyên đề về môi trường tỉnh*

*\* Nội dung trái pháp luật:*

Điều 2 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy định: “*Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký*”. Như vậy, với quy định này thì Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND có hiệu lực từ ngày 15/9/2016, ngày ký ban hành văn bản.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 151 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015: “*Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng... không sớm hơn 10 ngày kể từ*

ngày ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh...”. Căn cứ quy định nêu trên, có thể thấy rằng Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND quy định ngày có hiệu lực ngay từ ngày ký ban hành là chưa phù hợp với quy định “**không sớm hơn 10 ngày** kể từ ngày ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

Việc quy định có hiệu lực ngay như vậy sẽ không bảo đảm sự minh bạch của văn bản, không có đủ thời gian cần thiết cho các cơ quan, đối tượng chịu sự tác động chuẩn bị điều kiện cho việc triển khai thực hiện, có thể ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

\* *Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 2 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND.

***Tình huống 90: Quy định thời điểm có hiệu lực thi hành của văn bản chưa đủ ngày theo quy định của pháp luật***

*Thông tư số 24/2016/TT-BN ngày 08/12/2016 của Bộ N quy định cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay là người cư trú*

\* *Nội dung trái pháp luật:*

Tại Điều 7 Thông tư số 24/2016/TT-BN quy định: “*Thông*



#### Phần IV. Tình huống văn bản quy định không phù hợp về...

tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017”. Như vậy, Thông tư số 24/2016/TT-BN được ban hành ngày 08/12/2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 (sau 24 ngày kể từ ngày ký ban hành).

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 151 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 thì:

“1. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước trung ương; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không sớm hơn 07 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.

2. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, đồng thời phải được đăng ngay trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc Công báo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chậm nhất là sau 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành”.

Qua kiểm tra thấy rằng, Thông tư số 24/2016/TT-BN không

thuộc trường hợp văn bản QPPL được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn, vì vậy, cần tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 151 nêu trên (phải có hiệu lực sau ít nhất 45 ngày kể từ ngày ký ban hành). Việc Thông tư số 24/2016/TT-BN quy định thời điểm có hiệu lực thi hành sau 24 ngày kể từ ngày ký là chưa đủ, chưa phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

*\* Hình thức xử lý:*

Bãi bỏ quy định tại Điều 7 Thông tư số 24/2016/TT-BN.



Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Tự do

## PHẦN V

### TÌNH HUỐNG VĂN BẢN SAI SÓT VỀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định căn cứ ban hành văn bản QPPL phải đảm bảo các yếu tố:

*Thứ nhất*, phải là văn bản QPPL.

*Thứ hai*, có hiệu lực pháp lý cao hơn.

*Thứ ba*, đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành.

Các tình huống đưa ra trong phần này tập trung vào các lỗi sai sót về căn cứ pháp lý cơ bản thường gặp:

- *Thứ nhất*, có căn cứ pháp lý **không phải là văn bản QPPL** (dùng văn bản hành chính làm căn cứ ban hành văn bản QPPL): Nghị quyết điều hành của Chính phủ, quyết định cá biệt của Thủ tướng Chính phủ, quyết định cá biệt phê duyệt chương trình, kế hoạch của các Bộ, công văn của Thường trực Hội đồng nhân dân, quyết định cá biệt, thông báo của Thường trực Hội đồng nhân dân hoặc Thường vụ Tỉnh ủy... được sử dụng làm căn cứ pháp lý để ban hành văn bản QPPL.

- *Thứ hai*, căn cứ vào **văn bản hết hiệu lực**.

- Thứ ba, **trích dẫn không chính xác căn cứ pháp lý** (đúng số văn bản, năm ban hành nhưng trích yếu không chính xác; trích yếu chính xác nhưng số, ký hiệu không đúng).

### **1. Có căn cứ pháp lý không phải là văn bản quy phạm pháp luật**

Trong thời gian vừa qua, việc sử dụng văn bản hành chính làm căn cứ để ban hành văn bản QPPL là sai sót khá phổ biến. Việc sử dụng các nghị quyết chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, các quyết định hành chính phê duyệt đề án, đề tài, các thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các văn bản hành chính hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ của các Bộ, ngành... làm căn cứ ban hành văn bản QPPL đều không phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2004, Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2008 và Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, cần rút kinh nghiệm trong quá trình tham mưu, soạn thảo, ban hành văn bản QPPL.

***Tình huống 91: Sử dụng Công văn của Thường trực Hội đồng nhân dân làm căn cứ ban hành văn bản***

*Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác,*

sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh T, phần căn cứ ban hành có ghi:

**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;**

**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;**

**Căn cứ Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;**

**Căn cứ Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07/12/2015 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển;**

**Căn cứ Công văn số 690/CV-HĐND ngày 19/10/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh T về việc ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh.**

*\* Nội dung sai sót:*

Đề ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển, tỉnh T đã căn cứ vào các văn bản: (i) Luật Tổ chức chính quyền địa phương; (ii) Luật Ngân sách nhà nước; (iii) Nghị định

số 51/2014/NĐ-CP; (iv) Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT- BTC-BTNMT; và (v) **Công văn số 690/CV-HĐND ngày 19/10/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh T về việc ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh**. Tuy nhiên, về tính pháp lý của căn cứ thứ năm cần xem xét thêm, đó là:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, căn cứ ban hành văn bản là văn bản QPPL có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành.

Như vậy, qua xem xét các căn cứ thấy rằng, căn cứ thứ năm là **Công văn số 690/CV-HĐND** là văn bản hành chính, việc sử dụng văn bản hành chính làm căn cứ ban hành Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND là không bảo đảm yêu cầu “**căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật...**” theo quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

*\* Hình thức xử lý:*

Trường hợp này, UBND tỉnh T cần đính chính đưa Công văn số 690/CV-HĐND ra khỏi phần căn cứ để ban hành văn bản hoặc đính chính như sau: “*Thực hiện Công văn số 690/CV-HĐND...*” để bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.

**Tình huống 92: Sử dụng văn bản của Đảng làm căn cứ pháp lý**

Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Y về quy định mức thu và thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Y, phần căn cứ ban hành có ghi:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21

tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Y Khố XVIII - Kỳ họp thứ 3 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2017, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách địa phương, giai đoạn 2017 - 2020;

**Căn cứ Kết luận số 106b-KL/TU ngày 22/7/2017 của Tỉnh ủy Y về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy.**

*\* Nội dung sai sót:*

Đề ban hành Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND thì UBND tỉnh Y đã căn cứ vào các văn bản: (i) Luật Tổ chức chính quyền địa phương; (ii) Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; (iv) Nghị định số 163/2016/NĐ-CP; (v) Nghị định số 35/2015/NĐ-CP; (vi) Thông tư số 18/2016/TT-BTC; (vii) Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND; và (viii) **Kết luận số 106b-KL/TU của Tỉnh ủy Y về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy.**



## ***Phần V. Tình huống văn bản sai sót về căn cứ pháp lý***

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, căn cứ ban hành văn bản là văn bản QPPL có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành.

Đối chiếu với quy định này, việc UBND tỉnh Y sử dụng “*Kết luận số 106b-KL/TU*” (không phải là văn bản QPPL) làm căn cứ ban hành là không phù hợp với quy định của pháp luật.

*\* Hình thức xử lý:*

Trường hợp này, UBND tỉnh Y cần đính chính đưa Kết luận số 106b-KL/TU ra khỏi phần căn cứ để ban hành văn bản hoặc đính chính như sau: “*Thực hiện Kết luận số 106b-KL/TU...*” để bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.

### **2. Sử dụng các văn bản đã hết hiệu lực làm căn cứ pháp lý, trích dẫn không chính xác căn cứ pháp lý**

***Tình huống 93: Sử dụng văn bản đã hết hiệu lực pháp luật làm căn cứ***

*Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh*

***\* Nội dung sai sót:***

Tại phần căn cứ ban hành Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND có căn cứ: “*Căn cứ vào Luật Bảo vệ môi trường năm 2005*”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP thì: “*Căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành. Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, chức năng của cơ quan ban hành văn bản đó và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản*”.

Tại thời điểm ban hành Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND, Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 đã hết hiệu lực (được thay thế bởi Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015). Theo đó, việc Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND được ban hành căn cứ vào Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 là không phù hợp với quy định của pháp luật.

***\* Hình thức xử lý:***

Trường hợp này, UBND tỉnh H cần đính chính đưa “*Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11*” ra khỏi phần căn cứ ban hành văn bản và thay thế bằng “*Luật Bảo vệ môi trường*”

số 55/2014/QH13” để bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.

**Tình huống 94: Trích dẫn không chính xác căn cứ pháp lý**

Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho tàu cá ven bờ có công suất máy từ 20CV đến dưới 90CV

\* Nội dung sai sót:

Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND được ban hành có căn cứ:

“- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

- **Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND** ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ sáu về ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho tàu cá ven bờ có công suất máy từ 20CV đến dưới 90CV”.

Qua kiểm tra thấy rằng, tại căn cứ thứ ba có số, ký hiệu là Nghị quyết số 12/NQ-HĐND (Nghị quyết cá biệt), tuy nhiên, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố H khóa IX, kỳ họp thứ sáu về ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho tàu cá ven bờ có công suất máy từ 20CV đến

## Sổ tay tình huống nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản QPPL

dưới 90CV là nghị quyết QPPL và có số ký hiệu là “*Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND*”. Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND đã trích dẫn không đúng số, ký hiệu của Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND.

\* *Hình thức xử lý:*

Trường hợp này, UBND thành phố H cần **định** chính căn cứ thứ ba từ “*Nghị quyết số 12/NQ-HĐND...*” thành “*Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND...*”.



Bản quyền thuộc về Nhà Xuất bản Tư pháp

**PHẦN VI**  
**TÌNH HUỐNG VĂN BẢN SAI SÓT**  
**VỀ THỂ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY**

**1. Sai sót về số thứ tự và ký hiệu của văn bản**

***Tình huống 95: Về đánh số thứ tự của văn bản***

*Quyết định số 1852/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh A ban hành quy định về việc ban hành quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung sai sót:*

Quyết định nêu trên có số thứ tự 1852 là không hợp lý, bởi:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 thì “*Việc đánh số thứ tự của văn bản quy phạm pháp luật phải theo từng loại văn bản và năm ban hành*”. Như vậy, về nguyên tắc, từng loại quyết định (quyết định QPPL, quyết định hành chính) do UBND tỉnh A ban hành phải được đánh số riêng. Do đó, trong 05 tháng đầu năm, một địa phương không thể ban hành tới 1852 quyết định QPPL. Việc đánh số như vậy là không phù hợp với quy định của pháp luật về đánh số thứ tự của văn bản.

Sai sót này có thể do nguyên nhân:

- Số thứ tự của loại quyết định QPPL được đánh chung với các loại quyết định hành chính, cá biệt;

- Số thứ tự của quyết định QPPL không được đánh theo năm ban hành (mà cộng dồn của nhiều năm).

*\* Hình thức xử lý:*

UBND tỉnh A cần thực hiện việc đính chính, đánh số thứ tự của văn bản riêng theo từng loại và từng năm ban hành.

***Tình huống 96: Về số, ký hiệu của văn bản***

*Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh M quy định về tiêu chuẩn công chức phường, xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung sai sót:*

Qua xem xét, kiểm tra thấy rằng, Quyết định số 45/QĐ-UBND có chứa các QPPL; được ban hành theo trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL. Theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP: “Số, ký hiệu của văn bản gồm: số thứ tự, năm ban hành, loại văn bản, cơ quan ban hành văn bản”. Theo đó, việc đánh số, ký hiệu của Quyết định số 45/QĐ-UBND đúng sẽ là Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND.

Việc đánh số, ký hiệu của văn bản thiếu bộ phận cấu thành năm ban hành là chưa phù hợp với quy định về đánh số, ký

## Phần VI. Tình huống văn bản sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày

hiệu của văn bản QPPL, có thể dẫn đến việc nhầm lẫn văn bản này là quyết định cá biệt có nội dung chứa QPPL (có thể sẽ không được thực hiện các thủ tục bắt buộc như: đăng lên công báo..., dẫn tới việc không bảo đảm tính minh bạch, công khai của văn bản).

*\* Hình thức xử lý:*

UBND tỉnh M cần thực hiện việc đính chính (thêm năm ban hành vào sau số thứ tự của văn bản) đối với việc ghi số, ký hiệu của văn bản nêu trên.

### **2. Về trình bày tên gọi của văn bản và cơ quan đề nghị ban hành văn bản**

#### ***Tình huống 97: Về trình bày tên gọi của văn bản***

*Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 15/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh M về việc ban hành Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp hàng tháng đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố*

*\* Nội dung sai sót:*

Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND là loại văn bản QPPL của UBND ban hành quy định, quy chế. Theo quy định tại Mẫu số 19 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP,

đối với loại văn bản này thì tên loại của Quyết định nêu trên không có cụm từ “Về việc”. Theo đó, trường hợp này trình bày đúng phải là “*Ban hành Quy định...*”.

\* *Hình thức xử lý:*

UBND tỉnh M cần thực hiện việc đính chính (bỏ cụm từ “về việc” tại tên văn bản), rút kinh nghiệm trong quá trình soạn thảo, ban hành văn bản QPPL.

***Tình huống 98: Về trình bày cơ quan đề nghị ban hành văn bản***

*Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh*

\* *Nội dung sai sót:*

Tại phần ghi cơ quan đề nghị ban hành văn bản của Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND quy định “***Xét đề nghị*** của Giám đốc Sở xây dựng”.

Theo quy định tại các Mẫu số 18, Mẫu số 19 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, tại phần trình bày cơ quan đề nghị ban hành là “***Theo đề nghị...***”. Do đó, việc Quyết định nêu trên trình bày là “***Xét đề nghị...***” là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.



## Phần VI. Tình huống văn bản sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày

*\* Hình thức xử lý:*

UBND tỉnh B cần thực hiện việc đính chính về trình bày cơ quan đề nghị ban hành văn bản (cụm từ “**Xét đề nghị...**” thành “**Theo đề nghị...**”), đồng thời rút kinh nghiệm trong quá trình soạn thảo, ban hành văn bản QPPL.

### **3. Về trình bày cơ quan/người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

***Tình huống 99: Trình bày không đúng cơ quan, người có thẩm quyền ký ban hành văn bản***

*Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 02/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh M quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung sai sót:*

Tại phần ghi cơ quan, người có thẩm quyền ký ban hành Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 02/10/2016 của UBND tỉnh M quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh được trình bày là “**CHỦ TỊCH UBND TỈNH M**”.

Quyết định nêu trên là loại văn bản QPPL, thẩm quyền ban hành văn bản là UBND cấp tỉnh. Do đó, theo các Mẫu số 18, Mẫu số 19 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, phần ghi cơ quan/người có thẩm quyền ký ban

hành văn bản cần phải được trình bày là “**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**”. Theo đó, việc Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND trình bày là “**CHỦ TỊCH UBND TỈNH M**” là chưa phù hợp với quy định. Ngoài ra, Chủ tịch UBND cấp tỉnh không có thẩm quyền ban hành văn bản QPPL, vì vậy, việc trình bày cơ quan, người có thẩm quyền ký ban hành văn bản là “**CHỦ TỊCH UBND TỈNH M**” có thể dẫn đến cách hiểu là Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND được ban hành không đúng thẩm quyền.

*\* Hình thức xử lý:*

UBND tỉnh M cần thực hiện việc đính chính (cụm từ “**CHỦ TỊCH UBND TỈNH M**” thành “**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**” tại phần trình bày cơ quan, người có thẩm quyền ký ban hành văn bản), đồng thời rút kinh nghiệm trong quá trình soạn thảo, ban hành văn bản QPPL.

***Tình huống 100: Trình bày phần thẩm quyền ký ban hành văn bản***

*Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành Quy định về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng trên địa bàn tỉnh*

*\* Nội dung sai sót:*

Phần thẩm quyền ký ban hành văn bản được trình bày là “**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**”. Tuy nhiên, theo quy định tại Mẫu số 19 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định

**Phần VI. Tình huống văn bản sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày**

số 34/2016/NĐ-CP, phân ghi cơ quan/người có thẩm quyền ký ban hành văn bản cần phải được trình bày là “**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**”. Việc Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND trình bày thừa từ “**TỈNH**” là không phù hợp với quy định tại Mẫu số 19 của Phụ lục I kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

*\* Hình thức xử lý:*

UBND tỉnh H cần thực hiện việc đính chính (bỏ từ “**TỈNH**” tại phần trình bày cơ quan, người có thẩm quyền ký ban hành văn bản), đồng thời rút kinh nghiệm trong quá trình soạn thảo, ban hành văn bản QPPL.



## MỤC LỤC

### LỜI GIỚI THIỆU

5

### PHẦN I TÌNH HUỐNG VĂN BẢN TRÁI PHÁP LUẬT VỀ NỘI DUNG

7

1. Quy định chế độ, chính sách không thống nhất với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn

7

2. Quy định mở rộng hoặc thu hẹp đối tượng, trường hợp được thụ hưởng chính sách

57

3. Quy định thêm thủ tục, quy định thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ

79

4. Thẩm quyền cơ quan này, giao cơ quan khác

92

5. Quy định mang tính cảm đoán, hạn chế quyền của tổ chức, cá nhân

100

6. Quy định thêm nghĩa vụ cho tổ chức, cá nhân

106

### PHẦN II TÌNH HUỐNG VĂN BẢN CÓ QUY ĐỊNH KHÔNG ĐÚNG THẨM QUYỀN

113

1. Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh không đúng thẩm quyền

113

2. Ban hành Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh, ngành nghề lĩnh vực ưu đãi đầu tư không đúng thẩm quyền

134

3. Quy định về xử lý vi phạm hành chính không đúng thẩm quyền 144
4. Quy định chế độ chi ngân sách, quy định về phí, lệ phí, giá 147
5. Quy định về thủ tục hành chính không đúng thẩm quyền 159

**PHẦN III**

**TÌNH HUỐNG VĂN BẢN HÀNH CHÍNH  
CÓ CHỨA QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

165

1. Quyết định hành chính cá biệt chứa quy phạm pháp luật 165
2. Công văn hành chính chứa quy phạm pháp luật 168

**PHẦN IV**

**TÌNH HUỐNG VĂN BẢN QUY ĐỊNH  
KHÔNG PHÙ HỢP VỀ HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN**

171

1. Quy định hiệu lực trở về trước 171
2. Quy định thời điểm có hiệu lực của văn bản không đủ ngày theo quy định của pháp luật 175

**PHẦN V**

**TÌNH HUỐNG VĂN BẢN SAI SÓT  
VỀ CĂN CỨ PHÁP LÝ**

179

1. Có căn cứ pháp lý không phải là văn bản quy phạm pháp luật 180
2. Sử dụng các văn bản đã hết hiệu lực làm căn cứ pháp lý, trích dẫn không chính xác căn cứ pháp lý 185

**PHẦN VI**

**TÌNH HUỐNG VĂN BẢN SAI SÓT**

**VỀ THỂ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY** 189

1. Sai sót về số thứ tự và ký hiệu của văn bản 189
2. Về trình bày tên gọi của văn bản và cơ quan đề nghị ban hành văn bản 191
3. Về trình bày cơ quan/người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật 193



Bản quyền thuộc về Nhà Xuất bản Trẻ